

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 208/2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 15 tháng 6 năm 2026

NGHỊ ĐỊNH
Về vận tải hàng không

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 130/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Chính phủ ban hành Nghị định về vận tải hàng không.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết một số điều của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 130/2025/QH15 về vận tải hàng không, bao gồm:

- Điều 22 về thuê, mua tàu bay.
- Điều 37 về điều phối giờ đi, đến tại cảng hàng không.
- Điều 49 về vận tải hàng không.
- Điều 50 về điều lệ vận chuyển hàng không.
- Điều 51 về quyền vận chuyển hàng không.
- Điều 52 về hoạt động mua bán dịch vụ vận tải hàng không thương mại.
- Điều 53 về vận chuyển hành khách, hành lý.
- Điều 57 về vận chuyển hàng hóa.
- Điều 63 về hàng không chung.
- Khoản 8 Điều 64 về mức bồi thường thiệt hại và mức giới hạn trách nhiệm bồi thường thiệt hại của người vận chuyển.
- Điểm đ khoản 1 Điều 99 về quản lý hoạt động vận tải hàng không thương mại, vận tải hàng không chuyên dùng và hàng không chung; quyền vận chuyển hàng không; điều phối giờ đi, đến tại cảng hàng không.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài liên quan đến hoạt động hàng không dân dụng tại Việt Nam.

Điều 3. Nguyên tắc giải quyết thủ tục hành chính

1. Tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính có trách nhiệm:

a) Kê khai, cung cấp trung thực, đầy đủ, chính xác về thông tin trong văn bản đề nghị giải quyết thủ tục hành chính và phải chịu trách nhiệm về thông tin này; chịu trách nhiệm về các giao dịch dân sự, giấy tờ, tài liệu khác trong hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính;

b) Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin, tài liệu trong hồ sơ thủ tục hành chính.

2. Hồ sơ thủ tục hành chính được nộp trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc trực tiếp tại Bộ phận Một cửa Cục Hàng không Việt Nam hoặc qua dịch vụ bưu chính.

3. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính được trả bằng bản điện tử, trừ trường hợp công dân, tổ chức có nhu cầu nhận bản giấy. Hồ sơ và kết quả giải quyết thủ tục hành chính bằng bản điện tử có giá trị pháp lý như bản giấy.

4. Mẫu đơn, tờ khai, thành phần hồ sơ có quy định về các thông tin đã có trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành thì các thông tin này được thay thế bằng dữ liệu khi cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành được vận hành.

Điều 4. Tài liệu chứng minh điều kiện về vốn

1. Báo cáo kiểm toán vốn chủ sở hữu tại thời điểm đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh vận tải hàng không thương mại, kinh doanh vận tải hàng không chuyên dùng là tài liệu chứng minh điều kiện về vốn.

2. Doanh nghiệp đang kinh doanh vận tải hàng không thương mại hoặc kinh doanh vận tải hàng không chuyên dùng có thể sử dụng báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp đã được kiểm toán chấp nhận toàn phần năm liền trước với thời điểm đề nghị hoặc báo cáo kiểm toán vốn chủ sở hữu tại thời điểm đề nghị làm tài liệu chứng minh điều kiện về vốn trong các trường hợp sau đây:

a) Tăng vốn hoặc giảm vốn;

b) Bổ sung loại hình vận tải hàng không thương mại thường lệ hoặc vận tải hàng không thương mại không thường lệ hoặc vận tải hàng không chuyên dùng;

c) Báo cáo hằng năm việc duy trì điều kiện về vốn.

3. Trường hợp doanh nghiệp có nhà đầu tư nước ngoài đầu tư góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp thì tài liệu chứng minh tỷ lệ vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài thực hiện theo quy định Luật Chứng khoán và doanh nghiệp phải cung cấp danh sách thành viên, cổ đông.

4. Danh sách thành viên, cổ đông tại thời điểm nộp hồ sơ phải bảo đảm đầy đủ các thông tin sau đây:

a) Họ và tên; số định danh cá nhân hoặc căn cước hoặc căn cước công dân hoặc hộ chiếu của thành viên, cổ đông là cá nhân;

b) Tên, số quyết định thành lập/đăng ký hoạt động của thành viên, cổ đông là tổ chức;

c) Quốc tịch, địa chỉ liên lạc của thành viên, cổ đông;

d) Số lượng cổ phần, vốn góp, thỏa thuận góp vốn của các cổ đông, thành viên.

Điều 5. Chế độ báo cáo vận tải hàng không

1. Chế độ báo cáo vận tải hàng không bao gồm báo cáo số liệu vận tải hàng không, hoạt động hàng không chung và báo cáo định kỳ về việc đáp ứng các điều kiện kinh doanh vận tải hàng không và hoạt động hàng không chung.

2. Báo cáo số liệu vận tải hàng không, hoạt động hàng không chung thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

3. Các doanh nghiệp kinh doanh vận tải hàng không thương mại, kinh doanh hàng không chuyên dùng và các tổ chức, cá nhân hoạt động hàng không chung thực hiện chế độ báo cáo định kỳ về việc duy trì các điều kiện kinh doanh vận tải hàng không và hoạt động hàng không chung như sau:

a) Hằng năm hoặc theo yêu cầu của Cục Hàng không Việt Nam thực hiện rà soát, báo cáo về việc duy trì các điều kiện cấp giấy phép theo Mẫu số 07 và cấp giấy chứng nhận theo Mẫu số 08 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Phương thức gửi, nhận báo cáo: báo cáo được thể hiện dưới hình thức văn bản giấy hoặc văn bản điện tử. Báo cáo được gửi đến Cục Hàng không Việt Nam bằng một trong các phương thức sau: gửi trực tiếp, trực tuyến, qua dịch vụ bưu chính;

c) Thời hạn gửi báo cáo: trước ngày 30 tháng 4 năm kế tiếp của năm báo cáo. Thời gian chốt số liệu báo cáo: tính từ 01 tháng 01 đến 31 tháng 12 của năm báo cáo.

Chương II **KINH DOANH VẬN TẢI HÀNG KHÔNG**

Mục 1 **KINH DOANH VẬN TẢI HÀNG KHÔNG THƯƠNG MẠI**

Điều 6. Quy định về kinh doanh vận tải hàng không thương mại

1. Doanh nghiệp mới kinh doanh vận tải hàng không thương mại vận chuyển hành khách thường lệ phải được chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư.

2. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải hàng không thương mại phải đáp ứng các điều kiện về vốn, tổ chức bộ máy và phương án có tàu bay khai thác quy định tại Điều 7, Điều 8 và Điều 9 Nghị định này.

3. Doanh nghiệp cấp Giấy phép kinh doanh vận tải hàng không với loại hình vận tải thương mại thường lệ thì được phép kinh doanh loại hình vận tải thương mại không thường lệ.

4. Trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy phép kinh doanh vận tải hàng không thương mại, doanh nghiệp phải thực hiện cung cấp hoặc khai thác dịch vụ vận tải hàng không thương mại.

5. Số lượng tàu bay tối thiểu duy trì trong suốt quá trình kinh doanh vận tải hàng không thương mại:

a) 03 tàu bay đối với doanh nghiệp kinh doanh vận tải hàng không thương mại thường lệ;

b) 01 tàu bay đối với doanh nghiệp kinh doanh vận tải hàng không thương mại không thường lệ.

Điều 7. Điều kiện về vốn

1. Mức vốn chủ sở hữu tối thiểu để thành lập và duy trì hoạt động kinh doanh vận tải hàng không thương mại thường lệ:

a) Khai thác đến 10 tàu bay: 300 tỷ đồng Việt Nam;

b) Khai thác từ 11 đến 30 tàu bay: 600 tỷ đồng Việt Nam;

c) Khai thác trên 30 tàu bay: 700 tỷ đồng Việt Nam.

2. Mức vốn chủ sở hữu tối thiểu để thành lập và duy trì hoạt động kinh doanh vận tải hàng không thương mại không thường lệ là 100 tỷ đồng Việt Nam.

3. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải hàng không thương mại có nhà đầu tư nước ngoài đầu tư góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

- a) Nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ không quá 34% vốn điều lệ;
- b) Có ít nhất một cá nhân Việt Nam hoặc một pháp nhân Việt Nam giữ phần vốn điều lệ lớn nhất;
- c) Pháp nhân Việt Nam quy định tại điểm b khoản này có nhà đầu tư nước ngoài đầu tư góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp thì phần vốn của nhà đầu tư nước ngoài chiếm không quá 49% vốn điều lệ của pháp nhân.

4. Đối với doanh nghiệp kinh doanh đồng thời vận tải hàng không thương mại và vận tải hàng không chuyên dùng, mức vốn chủ sở hữu tối thiểu để thành lập và duy trì là mức vốn cao nhất trong hai loại hình vận tải hàng không.

Điều 8. Điều kiện về tổ chức bộ máy

1. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải hàng không thương mại phải bổ nhiệm Giám đốc điều hành và các cá nhân phụ trách chính hoạt động của các lĩnh vực quản lý an toàn, chất lượng, an ninh, khai thác bay, khai thác mặt đất, huấn luyện tổ bay và quản lý bảo dưỡng tàu bay. Nhân sự được bổ nhiệm phải bảo đảm có kinh nghiệm tối thiểu 03 năm công tác liên tục trong lĩnh vực được bổ nhiệm.

2. Đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, số thành viên là người nước ngoài không được vượt quá một phần ba tổng số thành viên tham gia bộ máy quản lý điều hành. Bộ máy quản lý điều hành để tính tỷ lệ theo yêu cầu của khoản này bao gồm:

- a) Tổng giám đốc (Giám đốc), các Phó Tổng giám đốc (Phó Giám đốc), Giám đốc điều hành theo bộ máy tổ chức của doanh nghiệp;
- b) Kế toán trưởng;
- c) Người phụ trách chính các lĩnh vực: quản lý an toàn, chất lượng, an ninh, khai thác bay, khai thác mặt đất, huấn luyện tổ bay và quản lý bảo dưỡng tàu bay và người giữ chức vụ tương đương xác định theo bộ máy tổ chức của doanh nghiệp.

Điều 9. Điều kiện về phương án có tàu bay khai thác

Doanh nghiệp kinh doanh vận tải hàng không thương mại phải xây dựng phương án có tàu bay khai thác, bao gồm các nội dung sau đây:

1. Số lượng, chủng loại và tuổi của tàu bay; hình thức thuê, mua tàu bay.

2. Phương án khai thác, loại hình kinh doanh vận tải hàng không thương mại dự kiến.

3. Phương án bảo dưỡng và nguồn nhân lực bảo đảm khai thác, bảo dưỡng tàu bay.

Điều 10. Trình tự, thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh vận tải hàng không thương mại

1. Doanh nghiệp đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh vận tải hàng không thương mại gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định này.

2. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh vận tải hàng không thương mại bao gồm:

a) Tờ khai đề nghị cấp giấy phép: 01 bản chính hoặc biểu mẫu điện tử theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử phương án có tàu bay khai thác;

c) Bản chính hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc tài liệu chứng minh điều kiện về vốn theo quy định tại Điều 4 Nghị định này;

d) Bản sao hoặc bản sao điện tử văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định này;

đ) Bản sao hoặc bản sao điện tử hợp đồng, hợp đồng nguyên tắc hoặc thỏa thuận về việc thuê, mua tàu bay thể hiện hình thức thuê, mua tàu bay;

e) Bản sao hoặc bản sao điện tử Điều lệ hoạt động của doanh nghiệp thể hiện cơ cấu tổ chức bộ máy.

3. Cục Hàng không Việt Nam thực hiện tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ trong 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Trường hợp thành phần hồ sơ đúng quy định thì tiếp nhận hồ sơ và thông báo nộp phí thẩm định.

Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì có thông báo hướng dẫn doanh nghiệp để bổ sung, hoàn thiện.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo nộp phí thẩm định của Cục Hàng không Việt Nam, doanh nghiệp có trách nhiệm nộp phí theo quy định.

Trường hợp doanh nghiệp không thực hiện nộp phí theo thời hạn, Cục Hàng không Việt Nam từ chối, trả lại hồ sơ cho doanh nghiệp.

5. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ phí thẩm định, Cục Hàng không Việt Nam tiến hành thẩm định hồ sơ:

a) Trường hợp hồ sơ đáp ứng các điều kiện theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam báo cáo kết quả thẩm định đến Bộ Xây dựng;

b) Trường hợp hồ sơ chưa đáp ứng điều kiện giải quyết, Cục Hàng không Việt Nam ban hành văn bản yêu cầu doanh nghiệp bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, trong đó nêu rõ lý do, nội dung cần bổ sung;

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Cục Hàng không Việt Nam, doanh nghiệp có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu;

d) Trường hợp doanh nghiệp không nộp lại hồ sơ đúng thời hạn quy định tại điểm c khoản này, Cục Hàng không Việt Nam đóng hồ sơ;

đ) Trường hợp doanh nghiệp nộp lại hồ sơ đúng thời hạn quy định tại điểm c khoản này, Cục Hàng không Việt Nam tiếp tục quy trình thẩm định hồ sơ, thời hạn giải quyết được tính lại từ đầu.

Trường hợp hồ sơ đáp ứng các điều kiện theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam báo cáo kết quả thẩm định đến Bộ Xây dựng;

Trường hợp hồ sơ không đáp ứng các điều kiện theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam thông báo từ chối, trong đó nêu rõ lý do và đóng hồ sơ.

6. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thẩm định của Cục Hàng không Việt Nam, Bộ Xây dựng gửi xin ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và Bộ Tài chính về việc cấp Giấy phép kinh doanh vận tải hàng không thương mại.

7. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến của Bộ Xây dựng quy định tại khoản 6 Điều này, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và Bộ Tài chính có trách nhiệm trả lời Bộ Xây dựng về việc cấp Giấy phép kinh doanh vận tải hàng không thương mại.

Hết thời hạn gửi ý kiến bằng văn bản mà không có ý kiến thì được hiểu là nhất trí về việc Giấy phép kinh doanh vận tải hàng không thương mại.

8. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng tổng hợp và có văn bản thông báo Cục Hàng không Việt Nam ý kiến về việc cấp Giấy phép kinh doanh vận tải hàng không thương mại.

9. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến bằng văn bản của Bộ Xây dựng, Cục Hàng không Việt Nam cấp Giấy phép kinh doanh vận tải hàng không thương mại theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này hoặc có văn bản thông báo, trong đó nêu rõ lý do không cấp Giấy phép kinh doanh vận tải hàng không thương mại.

Điều 11. Hủy bỏ Giấy phép kinh doanh vận tải hàng không thương mại

1. Giấy phép kinh doanh vận tải hàng không thương mại bị hủy bỏ trong các trường hợp sau đây:

- a) Không duy trì điều kiện về vốn trong thời gian 03 năm liên tục;
- b) Có ý làm sai lệch thông tin trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép;
- c) Không thực hiện cung cấp hoặc khai thác dịch vụ vận tải hàng không thương mại theo quy định tại khoản 4 Điều 6 Nghị định này;
- d) Dừng khai thác kinh doanh vận tải hàng không thương mại trong 36 tháng liên tục;
- đ) Hoạt động không đúng với nội dung ghi trong giấy phép;
- e) Chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật;
- g) Không đáp ứng số lượng tàu bay tối thiểu tại khoản 5 Điều 6 Nghị định này trong thời hạn 06 tháng liên tục;
- h) Không đáp ứng đủ điều kiện cấp giấy phép theo quy định của pháp luật.

2. Không áp dụng quy định hủy bỏ Giấy phép kinh doanh vận tải hàng không thương mại tại điểm a khoản 1 Điều này trong trường hợp sau đây:

- a) Thiên tai, dịch bệnh;
- b) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp.

3. Cục Hàng không Việt Nam ban hành quyết định hủy bỏ giấy phép và gửi thông báo cho doanh nghiệp thuộc trường hợp hủy bỏ giấy phép.

4. Doanh nghiệp bị hủy bỏ Giấy phép kinh doanh vận tải hàng không thương mại quy định tại Điều này phải chấm dứt ngay việc kinh doanh vận tải hàng không thương mại.

Điều 12. Trình tự, thủ tục cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải hàng không thương mại

1. Giấy phép kinh doanh vận tải hàng không thương mại được cấp lại trong trường hợp mất, rách, hỏng giấy phép (đối với bản giấy) hoặc thay đổi các nội dung ghi trong giấy phép hoặc giấy phép bị hủy bỏ do không đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a, c, d và g khoản 1 Điều 11 Nghị định này.

2. Doanh nghiệp đề nghị cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải hàng không thương mại gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định này.

3. Thành phần hồ sơ cấp lại giấy phép:

a) Thành phần hồ sơ cấp lại giấy phép do mất, rách, hỏng giấy phép (đối với bản giấy) bao gồm: 01 bản chính tờ khai đề nghị cấp lại giấy phép hoặc biểu mẫu điện tử theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Thành phần hồ sơ cấp lại giấy phép do thay đổi nội dung bao gồm: 01 bản chính tờ khai đề nghị cấp lại giấy phép hoặc biểu mẫu điện tử theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; các tài liệu liên quan đến việc thay đổi nội dung giấy phép;

c) Thành phần hồ sơ cấp lại giấy phép do bị hủy bỏ bao gồm: 01 bản chính tờ khai đề nghị cấp lại giấy phép hoặc biểu mẫu điện tử theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; báo cáo về việc khắc phục các lý do giấy phép bị hủy bỏ; các tài liệu liên quan chứng minh việc đáp ứng các điều kiện cấp giấy phép.

4. Trình tự thủ tục cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải hàng không thương mại trong trường hợp thay đổi các nội dung ghi trong giấy phép hoặc giấy phép bị hủy bỏ do không đáp ứng các điều kiện theo quy định:

a) Cục Hàng không Việt Nam thực hiện tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ trong 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Trường hợp thành phần hồ sơ đúng quy định thì tiếp nhận hồ sơ và thông báo nộp phí thẩm định.

Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì có thông báo hướng dẫn doanh nghiệp để bổ sung, hoàn thiện.

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo nộp phí thẩm định của Cục Hàng không Việt Nam, doanh nghiệp có trách nhiệm nộp phí theo quy định.

Trường hợp doanh nghiệp không thực hiện nộp phí theo thời hạn, Cục Hàng không Việt Nam từ chối, trả lại hồ sơ cho doanh nghiệp.

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ phí thẩm định, Cục Hàng không Việt Nam tiến hành thẩm định hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ đáp ứng các điều kiện theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải hàng không thương mại theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

Trường hợp hồ sơ chưa đáp ứng điều kiện giải quyết, Cục Hàng không Việt Nam ban hành văn bản yêu cầu doanh nghiệp bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, trong đó nêu rõ lý do, nội dung cần bổ sung.

d) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Cục Hàng không Việt Nam, doanh nghiệp có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu.

đ) Trường hợp doanh nghiệp không nộp lại hồ sơ đúng thời hạn quy định tại điểm d khoản này, Cục Hàng không Việt Nam đóng hồ sơ.

e) Trường hợp doanh nghiệp nộp lại hồ sơ đúng thời hạn quy định tại điểm d khoản này, Cục Hàng không Việt Nam tiếp tục quy trình thẩm định hồ sơ, thời hạn giải quyết được tính lại từ đầu.

Trường hợp hồ sơ đáp ứng các điều kiện theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải hàng không thương mại theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Trường hợp hồ sơ không đáp ứng các điều kiện theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam thông báo từ chối, trong đó nêu rõ lý do và đóng hồ sơ.

5. Trình tự thủ tục cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải hàng không thương mại do mất, rách, hỏng:

a) Cục Hàng không Việt Nam thực hiện tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ trong 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Trường hợp thành phần hồ sơ đúng quy định thì tiếp nhận hồ sơ và thông báo nộp phí thẩm định.

Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì có thông báo hướng dẫn doanh nghiệp để bổ sung, hoàn thiện.

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo nộp phí thẩm định của Cục Hàng không Việt Nam, doanh nghiệp có trách nhiệm nộp phí theo quy định.

Trường hợp doanh nghiệp không thực hiện nộp phí theo thời hạn, Cục Hàng không Việt Nam từ chối, trả lại hồ sơ cho doanh nghiệp.

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ phí thẩm định, Cục Hàng không Việt Nam cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải hàng không thương mại theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

6. Giấy phép kinh doanh vận tải hàng không thương mại cấp lại phải có nội dung quy định thay thế giấy phép đã được cấp trước đó.

Điều 13. Những thay đổi đối với doanh nghiệp phải thông báo

Doanh nghiệp kinh doanh vận tải hàng không phải thông báo đến Cục Hàng không Việt Nam trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày thực hiện một trong các nội dung sau:

1. Thay đổi nội dung của Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, chấm dứt hoạt động của doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

2. Thay đổi tổ chức bộ máy theo quy định tại Điều 8 Nghị định này.
3. Thay đổi thành viên bộ máy điều hành.
4. Thay đổi cổ đông chiếm giữ từ 5% vốn điều lệ trở lên.

Điều 14. Về việc sử dụng thương hiệu của các hãng hàng không Việt Nam

1. Tên thương mại hoặc nhãn hiệu hoặc tên thương mại và nhãn hiệu của hãng hàng không phải được thể hiện trên biển hiệu, bên ngoài tàu bay sử dụng trong kinh doanh vận tải hàng không.

2. Hãng hàng không Việt Nam không được:

- a) Sử dụng thương hiệu gây nhầm lẫn với hãng hàng không khác;
- b) Sử dụng thương hiệu của hãng hàng không khác cho hoạt động khai thác vận tải hàng không thương mại, trừ các trường hợp được quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này.

3. Hãng hàng không Việt Nam được phép sử dụng tàu bay gắn thương hiệu của hãng hàng không khác cho hoạt động khai thác vận tải hàng không thương mại trong các trường hợp sau:

- a) Thuê tàu bay có tổ bay;
- b) Tàu bay của nhóm công ty theo hình thức công ty mẹ - công ty con theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

4. Hãng hàng không Việt Nam chỉ được phép sử dụng tàu bay gắn thương hiệu chung của liên minh hãng hàng không mà hãng hàng không đó là thành viên với điều kiện thương hiệu đó không phải là thương hiệu riêng của một hãng hàng không nào khác.

Mục 2

**ĐIỀU LỆ VẬN CHUYỂN HÀNG KHÔNG, QUYỀN VẬN CHUYỂN
HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ THƯỜNG LỆ VÀ HOẠT ĐỘNG
CỦA VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, CHI NHÁNH**

Điều 15. Điều lệ vận chuyển hàng không của doanh nghiệp kinh doanh vận tải hàng không thương mại thường lệ

1. Hãng hàng không Việt Nam kinh doanh vận tải hàng không thương mại thường lệ có trách nhiệm ban hành, công bố Điều lệ vận chuyển hàng không. Điều lệ vận chuyển hàng không phải có ít nhất những nội dung sau:

- a) Nghĩa vụ của hãng hàng không trong trường hợp thay đổi lịch bay, chậm chuyến, hủy chuyến, hành khách bị từ chối vận chuyển;

- b) Chính sách và quy định của hãng hàng không trong việc hoàn vé;
- c) Trách nhiệm của hãng hàng không đối với thiệt hại trong vận chuyển hành khách, hành lý, hàng hóa;
- d) Thời hạn khiếu nại, khởi kiện đối với hãng hàng không để yêu cầu bồi thường thiệt hại.

2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày ban hành mới hoặc thay đổi nội dung của Điều lệ vận chuyển hàng không, hãng hàng không Việt Nam kinh doanh vận tải hàng không thương mại thường lệ có trách nhiệm gửi Điều lệ vận chuyển hàng không cho Cục Hàng không Việt Nam để phục vụ công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện trách nhiệm của người vận chuyển.

Điều 16. Điều kiện, trình tự thủ tục cấp quyền vận chuyển hàng không quốc tế thường lệ cho hãng hàng không Việt Nam

1. Hãng hàng không Việt Nam được cấp quyền vận chuyển hàng không quốc tế thường lệ phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

- a) Phù hợp với các quy định của điều ước quốc tế về vận chuyển hàng không thương mại mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;
- b) Phù hợp với nhu cầu thị trường, khả năng của hãng hàng không;
- c) Phù hợp với khả năng đáp ứng của cơ sở hạ tầng cảng hàng không.

2. Hãng hàng không Việt Nam đề nghị cấp quyền vận chuyển hàng không quốc tế thường lệ gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định này. Hồ sơ bao gồm:

- a) Bản chính văn bản đề nghị cấp quyền vận chuyển hàng không quốc tế thường lệ hoặc biểu mẫu điện tử theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;
- b) Báo cáo các nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều này (nêu rõ về đường bay và kế hoạch khai thác dự kiến).

3. Trình tự thủ tục cấp quyền vận chuyển hàng không quốc tế thường lệ:

- a) Cục Hàng không Việt Nam thực hiện tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ trong 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đáp ứng đầy đủ thành phần theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam thông báo tiếp nhận hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì có thông báo hướng dẫn hãng hàng không để bổ sung, hoàn thiện.

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam tiến hành thẩm định hồ sơ:

Trường hợp hồ sơ đáp ứng các điều kiện theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam cấp quyền vận chuyển hàng không quốc tế thường lệ cho hãng hàng không;

Trường hợp hồ sơ chưa đáp ứng điều kiện giải quyết, Cục Hàng không Việt Nam ban hành văn bản yêu cầu doanh nghiệp bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, trong đó nêu rõ lý do, nội dung cần bổ sung.

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Cục Hàng không Việt Nam, hãng hàng không có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu tại văn bản thông báo của Cục Hàng không Việt Nam;

d) Trường hợp hãng hàng không không nộp lại hồ sơ đúng thời hạn quy định tại điểm c khoản này, Cục Hàng không Việt Nam đóng hồ sơ;

đ) Trường hợp hãng hàng không nộp lại hồ sơ đúng thời hạn quy định tại điểm c khoản này, Cục Hàng không Việt Nam tiếp tục quy trình thẩm định hồ sơ, thời hạn giải quyết được tính lại từ đầu.

Trường hợp hồ sơ đáp ứng các điều kiện theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam cấp quyền vận chuyển hàng không quốc tế thường lệ cho hãng hàng không;

Trường hợp hồ sơ không đáp ứng các điều kiện theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam thông báo từ chối, trong đó nêu rõ lý do và đóng hồ sơ.

Điều 17. Điều kiện, trình tự thủ tục cấp quyền vận chuyển hàng không quốc tế thường lệ cho hãng hàng không nước ngoài

1. Hãng hàng không nước ngoài được cấp quyền vận chuyển hàng không quốc tế thường lệ phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Phù hợp với các quy định của điều ước quốc tế về vận chuyển hàng không thương mại mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

b) Là hãng hàng không nước ngoài được chỉ định hoặc xác nhận chỉ định theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

c) Phù hợp với nhu cầu thị trường, khả năng của hãng hàng không;

d) Phù hợp với khả năng đáp ứng của cơ sở hạ tầng cảng hàng không.

2. Hãng hàng không nước ngoài đề nghị cấp quyền vận chuyển hàng không quốc tế thường lệ gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định này. Hồ sơ bao gồm:

a) Bản chính văn bản đề nghị cấp quyền vận chuyển hàng không quốc tế thường lệ hoặc biểu mẫu điện tử theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay;

c) Báo cáo các nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều này (nêu rõ về đường bay và kế hoạch khai thác dự kiến);

d) Bản sao tài liệu xác nhận tư cách pháp nhân và Điều lệ hoạt động của hãng;

đ) Văn bản của quốc gia hãng hàng không nước ngoài chỉ định hoặc công bố chỉ định hãng hàng không đó được quyền khai thác vận tải hàng không thương mại theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Trình tự thủ tục cấp quyền vận chuyển hàng không quốc tế thường lệ cho hãng hàng không nước ngoài được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Nghị định này.

Điều 18. Văn phòng đại diện, Chi nhánh của hãng hàng không nước ngoài tại Việt Nam

1. Hãng hàng không nước ngoài được thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về thương mại và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và có trách nhiệm thông báo cho Cục Hàng không Việt Nam về việc thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh tại Việt Nam để Cục Hàng không Việt Nam thực hiện việc quản lý nhà nước về hàng không dân dụng.

2. Văn phòng đại diện, Chi nhánh của hãng hàng không nước ngoài tại Việt Nam có quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về thương mại và có trách nhiệm tiếp nhận, phối hợp xử lý khiếu nại của khách hàng.

3. Văn phòng đại diện thực hiện chức năng đại diện cho hoạt động khai thác vận tải hàng không của hãng hàng không nước ngoài tại Việt Nam, xúc tiến thương mại, nghiên cứu thị trường và phát triển hợp tác thương mại với các doanh nghiệp Việt Nam, không bao gồm cung ứng dịch vụ vận tải hàng không thương mại.

4. Chi nhánh của hãng hàng không nước ngoài tại Việt Nam hoạt động cung ứng dịch vụ vận tải hàng không, bán vé, vận đơn, các dịch vụ liên quan đến hoạt động vận tải hàng không của hãng hàng không nước ngoài tại Việt Nam và các hãng hàng không khác trên cơ sở hợp đồng, hoạt động tiếp thị, quảng cáo cho dịch vụ vận tải hàng không thương mại và các hoạt động của Văn phòng đại diện quy định tại khoản 3 Điều này.

Mục 3

KINH DOANH VẬN TẢI HÀNG KHÔNG CHUYÊN DÙNG

Điều 19. Quy định về kinh doanh vận tải hàng không chuyên dùng

1. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải hàng không chuyên dùng phải đáp ứng các điều kiện về vốn, tổ chức bộ máy và phương án có tàu bay khai thác quy định tại Điều 20, Điều 21 và Điều 22 Nghị định này.

2. Các quy định về điều kiện kinh doanh vận tải hàng không chuyên dùng không áp dụng đối với tổ chức cung cấp dịch vụ đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ thành viên tổ lái, giáo viên huấn luyện và bay hiệu chuẩn.

3. Trong thời hạn 02 năm kể từ ngày được cấp Giấy phép kinh doanh vận tải hàng không chuyên dùng, doanh nghiệp phải thực hiện cung cấp hoặc khai thác dịch vụ vận tải hàng không chuyên dùng.

4. Số lượng tàu bay tối thiểu duy trì trong suốt quá trình kinh doanh vận tải hàng không chuyên dùng là 01 tàu bay.

5. Việc sử dụng thương hiệu của doanh nghiệp kinh doanh vận tải hàng không chuyên dùng Việt Nam thực hiện theo quy định tại Điều 14 Nghị định này.

Điều 20. Điều kiện về vốn

1. Mức vốn chủ sở hữu tối thiểu để thành lập và duy trì doanh nghiệp kinh doanh vận tải hàng không chuyên dùng là 10 tỷ đồng Việt Nam.

2. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải hàng không chuyên dùng có nhà đầu tư nước ngoài đầu tư góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Nhà đầu tư nước ngoài chiếm không quá 34% vốn điều lệ;

b) Có ít nhất một cá nhân Việt Nam hoặc một pháp nhân Việt Nam giữ phần vốn điều lệ lớn nhất;

c) Pháp nhân Việt Nam quy định tại điểm b khoản này có nhà đầu tư nước ngoài đầu tư góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp thì phần vốn của nhà đầu tư nước ngoài chiếm không quá 49% vốn điều lệ của pháp nhân.

Điều 21. Điều kiện về tổ chức bộ máy

Doanh nghiệp kinh doanh vận tải hàng không chuyên dùng phải bổ nhiệm Giám đốc điều hành và các cá nhân phụ trách chính hoạt động của các lĩnh vực quản lý an toàn, chất lượng, an ninh, khai thác bay, khai thác mặt đất, huấn luyện tổ bay và quản lý bảo dưỡng tàu bay. Nhân sự được bổ nhiệm phải bảo đảm có kinh nghiệm tối thiểu 03 năm công tác liên tục trong lĩnh vực được bổ nhiệm.

Điều 22. Điều kiện về phương án có tàu bay khai thác

Doanh nghiệp kinh doanh vận tải hàng không chuyên dùng phải xây dựng phương án có tàu bay khai thác, bao gồm các nội dung sau đây:

1. Số lượng, chủng loại và tuổi của tàu bay; hình thức thuê, mua tàu bay.
2. Phương án khai thác, loại hình kinh doanh vận tải hàng không chuyên dùng dự kiến.
3. Phương án bảo dưỡng và nguồn nhân lực bảo đảm khai thác, bảo dưỡng tàu bay.

Điều 23. Trình tự, thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh vận tải hàng không chuyên dùng

1. Doanh nghiệp đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh vận tải hàng không chuyên dùng gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định này.

2. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh vận tải hàng không chuyên dùng bao gồm:

a) Tờ khai đề nghị cấp giấy phép: 01 bản chính hoặc biểu mẫu điện tử theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử phương án có tàu bay khai thác;

c) Bản chính hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc tài liệu chứng minh điều kiện về vốn theo quy định tại Điều 4 Nghị định này;

d) Bản sao hoặc bản sao điện tử hợp đồng, hợp đồng nguyên tắc hoặc thỏa thuận về việc thuê, mua tàu bay thể hiện hình thức thuê, mua tàu bay;

đ) Bản sao hoặc bản sao điện tử Điều lệ hoạt động của doanh nghiệp thể hiện cơ cấu tổ chức bộ máy.

3. Cục Hàng không Việt Nam thực hiện tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ trong 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Trường hợp thành phần hồ sơ đúng quy định thì tiếp nhận hồ sơ và thông báo nộp phí thẩm định.

Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì có thông báo hướng dẫn doanh nghiệp để bổ sung, hoàn thiện.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo nộp phí thẩm định của Cục Hàng không Việt Nam, doanh nghiệp có trách nhiệm nộp phí theo quy định.

Trường hợp doanh nghiệp không thực hiện nộp phí theo thời hạn, Cục Hàng không Việt Nam từ chối, trả lại hồ sơ cho doanh nghiệp.

5. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ phí thẩm định, Cục Hàng không Việt Nam tiến hành thẩm định hồ sơ:

a) Trường hợp hồ sơ đáp ứng các điều kiện theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam cấp Giấy phép kinh doanh vận tải hàng không chuyên dùng theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Trường hợp hồ sơ chưa đáp ứng điều kiện giải quyết, Cục Hàng không Việt Nam ban hành văn bản yêu cầu doanh nghiệp bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, trong đó nêu rõ lý do, nội dung cần bổ sung.

6. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Cục Hàng không Việt Nam, doanh nghiệp có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu.

Trường hợp doanh nghiệp không nộp lại hồ sơ đúng thời hạn quy định, Cục Hàng không Việt Nam đóng hồ sơ.

7. Trường hợp doanh nghiệp nộp lại hồ sơ đúng thời hạn quy định tại khoản 6 Điều này, Cục Hàng không Việt Nam tiếp tục quy trình thẩm định hồ sơ, thời hạn giải quyết được tính lại từ đầu:

a) Trường hợp hồ sơ đáp ứng các điều kiện theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam cấp Giấy phép kinh doanh vận tải hàng không chuyên dùng theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Trường hợp hồ sơ không đáp ứng các điều kiện theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam thông báo từ chối, trong đó nêu rõ lý do và đóng hồ sơ.

Điều 24. Hủy bỏ Giấy phép kinh doanh vận tải hàng không chuyên dùng

1. Giấy phép kinh doanh vận tải hàng không chuyên dùng bị hủy bỏ trong các trường hợp sau đây:

a) Không duy trì vốn tối thiểu trong thời gian 02 năm liên tục;

b) Cố ý làm sai lệch thông tin trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép;

c) Không thực hiện cung cấp hoặc khai thác dịch vụ vận tải hàng không chuyên dùng theo quy định tại khoản 3 Điều 19 Nghị định này;

d) Dừng khai thác kinh doanh vận tải hàng không chuyên dùng trong 24 tháng liên tục;

đ) Hoạt động không đúng với nội dung ghi trong giấy phép;

e) Chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật;

g) Không đáp ứng số lượng tàu bay tối thiểu tại khoản 4 Điều 19 Nghị định này trong thời hạn 06 tháng liên tục;

h) Không đáp ứng đủ điều kiện cấp giấy phép theo quy định của pháp luật.

2. Không áp dụng quy định hủy bỏ giấy phép tại điểm a khoản 1 Điều này trong trường hợp sau đây:

a) Thiên tai, dịch bệnh;

b) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp.

3. Cục Hàng không Việt Nam ban hành quyết định hủy bỏ giấy phép và gửi thông báo cho doanh nghiệp thuộc trường hợp hủy bỏ giấy phép.

4. Doanh nghiệp bị hủy bỏ Giấy phép kinh doanh vận tải hàng không chuyên dùng quy định tại Điều này phải chấm dứt ngay việc kinh doanh vận tải hàng không chuyên dùng.

Điều 25. Trình tự, thủ tục cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải hàng không chuyên dùng

1. Giấy phép kinh doanh vận tải hàng không chuyên dùng được cấp lại trong trường hợp mất, rách, hỏng (đối với bản giấy), thay đổi các nội dung ghi trong giấy phép hoặc giấy phép bị hủy bỏ do không đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a, c, d và g khoản 1 Điều 24 Nghị định này.

2. Doanh nghiệp đề nghị cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải hàng không chuyên dùng gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định này.

3. Thành phần hồ sơ cấp lại giấy phép:

a) Thành phần hồ sơ cấp lại giấy phép do mất, rách, hỏng giấy phép (đối với bản giấy) bao gồm: 01 bản chính tờ khai đề nghị cấp lại giấy phép hoặc biểu mẫu điện tử theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Thành phần hồ sơ cấp lại giấy phép do thay đổi nội dung bao gồm: 01 bản chính tờ khai đề nghị cấp lại giấy phép hoặc biểu mẫu điện tử theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; các tài liệu liên quan đến việc thay đổi nội dung giấy phép;

c) Thành phần hồ sơ cấp lại giấy phép do bị hủy bỏ bao gồm: 01 bản chính tờ khai đề nghị cấp lại giấy phép hoặc biểu mẫu điện tử theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; báo cáo việc khắc phục các lý do giấy phép bị hủy bỏ; các tài liệu liên quan chứng minh việc đáp ứng các điều kiện cấp giấy phép.

4. Trình tự thủ tục cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải hàng không chuyên dùng trong trường hợp thay đổi các nội dung ghi trong giấy phép hoặc giấy phép bị hủy bỏ do không đáp ứng các điều kiện theo quy định:

a) Cục Hàng không Việt Nam thực hiện tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ trong 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Trường hợp thành phần hồ sơ đúng quy định thì tiếp nhận hồ sơ và thông báo nộp phí thẩm định.

Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì có thông báo hướng dẫn doanh nghiệp để bổ sung, hoàn thiện.

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo nộp phí thẩm định của Cục Hàng không Việt Nam, doanh nghiệp có trách nhiệm nộp phí theo quy định.

Trường hợp doanh nghiệp không thực hiện nộp phí theo thời hạn, Cục Hàng không Việt Nam từ chối, trả lại hồ sơ cho doanh nghiệp.

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ phí thẩm định, Cục Hàng không Việt Nam tiến hành thẩm định hồ sơ:

Trường hợp hồ sơ đáp ứng các điều kiện theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải hàng không chuyên dùng theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

Trường hợp hồ sơ chưa đáp ứng điều kiện giải quyết, Cục Hàng không Việt Nam ban hành văn bản yêu cầu doanh nghiệp bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, trong đó nêu rõ lý do, nội dung cần bổ sung.

d) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Cục Hàng không Việt Nam, doanh nghiệp có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu;

đ) Trường hợp doanh nghiệp không nộp lại hồ sơ đúng thời hạn quy định tại điểm d khoản này, Cục Hàng không Việt Nam đóng hồ sơ;

e) Trường hợp doanh nghiệp nộp lại hồ sơ đúng thời hạn quy định tại điểm d khoản này, Cục Hàng không Việt Nam tiếp tục quy trình thẩm định hồ sơ, thời hạn giải quyết được tính lại từ đầu.

Trường hợp hồ sơ đáp ứng các điều kiện theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải hàng không chuyên dùng theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

Trường hợp hồ sơ không đáp ứng các điều kiện theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam thông báo từ chối, trong đó nêu rõ lý do và đóng hồ sơ.

5. Trình tự thủ tục cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải hàng không chuyên dùng do mất, rách, hỏng:

a) Cục Hàng không Việt Nam thực hiện tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ trong 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Trường hợp thành phần hồ sơ đúng quy định thì tiếp nhận hồ sơ và thông báo nộp phí thẩm định.

Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì có thông báo hướng dẫn doanh nghiệp để bổ sung, hoàn thiện.

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo nộp phí thẩm định của Cục Hàng không Việt Nam, doanh nghiệp có trách nhiệm nộp phí theo quy định.

Trường hợp doanh nghiệp không thực hiện nộp phí theo thời hạn, Cục Hàng không Việt Nam từ chối, trả lại hồ sơ cho doanh nghiệp.

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ phí thẩm định, Cục Hàng không Việt Nam cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải hàng không chuyên dùng theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

6. Giấy phép kinh doanh vận tải hàng không chuyên dùng cấp lại phải có nội dung quy định thay thế giấy phép đã được cấp trước đó.

Chương III

THUÊ, MUA TÀU BAY ĐỂ HOẠT ĐỘNG HÀNG KHÔNG DÂN DỤNG TẠI VIỆT NAM

Điều 26. Các hình thức thuê, mua tàu bay

1. Thuê tàu bay bao gồm các hình thức sau đây:

- a) Thuê tàu bay có tổ bay;
- b) Thuê tàu bay không có tổ bay.

2. Quy định về thuê tàu bay có tổ bay

a) Hình thức thuê tàu bay có tổ bay là việc bên thuê khai thác tàu bay thuê theo Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay của bên cho thuê; bên cho thuê chịu trách nhiệm bảo đảm thực hiện tiêu chuẩn an toàn về bảo dưỡng, khai thác tàu bay;

b) Doanh nghiệp kinh doanh vận tải hàng không chỉ được thực hiện thuê có tổ bay khi đã có Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay. Số lượng tàu bay thuê có tổ bay không quá 10 chiếc;

c) Thời hạn thuê một (01) tàu bay có tổ bay của người khai thác tàu bay nước ngoài không vượt quá 12 tháng liên tục.

3. Quy định về thuê tàu bay không có tổ bay

a) Hình thức thuê tàu bay không có tổ bay là việc tàu bay thuê được khai thác theo Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay của bên thuê; bên thuê chịu trách nhiệm bảo đảm thực hiện tiêu chuẩn an toàn về bảo dưỡng, khai thác tàu bay;

b) Trường hợp tổ chức, cá nhân thuê tàu bay không có tổ bay của nước ngoài, nếu phát sinh những yêu cầu đặc biệt của bên thuê về phương tiện, thiết bị trên tàu bay, thiết bị liên lạc và dẫn đường thì phải được Cục Hàng không Việt Nam chấp thuận.

4. Mua tàu bay bao gồm các hình thức sau đây:

a) Mua tàu bay là việc tổ chức, cá nhân nhận quyền sở hữu tàu bay từ bên bán thông qua giao dịch mua bán tài sản theo quy định của pháp luật;

b) Thuê mua tàu bay là việc tổ chức, cá nhân thực hiện thuê tàu bay của bên cho thuê tàu bay có kèm cam kết chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền chọn mua lại tàu bay sau khi kết thúc thời hạn thuê và hoàn tất các nghĩa vụ theo hợp đồng.

5. Hợp đồng thuê, thuê mua hoặc mua tàu bay phải được lập thành văn bản.

Điều 27. Kế hoạch phát triển đội tàu bay

1. Doanh nghiệp vận tải hàng không Việt Nam có trách nhiệm xây dựng kế hoạch phát triển đội tàu bay (bao gồm kế hoạch khai thác đội tàu bay) hàng năm và giai đoạn 05 năm để thực hiện hoạt động hàng không dân dụng tại Việt Nam.

2. Kế hoạch phát triển đội tàu bay bao gồm các nội dung sau:

a) Dự báo nhu cầu của thị trường vận tải hàng không nội địa, quốc tế và nhu cầu sử dụng tàu bay cho hoạt động khai thác vận tải hàng không thương mại, vận tải hàng không chuyên dùng;

b) Đối với kinh doanh vận tải hàng không thương mại thường lệ, báo cáo về mạng đường bay dự kiến khai thác; sản lượng vận chuyển, luân chuyển (hành khách, hàng hóa); hệ số sử dụng ghế và tải; thị phần của hãng trên toàn mạng quốc tế, nội địa;

c) Đối với kinh doanh vận tải hàng không thương mại không thường lệ, kinh doanh vận tải hàng không chuyên dùng báo cáo nhu cầu sử dụng đội tàu

bay dự kiến, số lượng chuyến bay và tổng số giờ bay;

d) Số lượng, chủng loại tàu bay dự kiến mua, thuê hàng năm và giai đoạn 05 năm;

đ) Kế hoạch bảo đảm nguồn lực (nhân lực, tài chính) để khai thác, bảo dưỡng đội tàu bay.

3. Doanh nghiệp có trách nhiệm thông báo đến Cục Hàng không Việt Nam về kế hoạch phát triển đội tàu bay theo các mốc thời gian sau đây:

a) Đối với kế hoạch hằng năm, trước ngày 01 tháng 12 của năm trước năm kế hoạch;

b) Đối với kế hoạch 05 năm, báo cáo lần đầu tiên trong vòng 60 ngày kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực. Đối với kế hoạch 05 năm tiếp theo, doanh nghiệp có trách nhiệm báo cáo trước ngày 01 tháng 12 của năm cuối cùng của kỳ kế hoạch 05 năm trước liền kề.

4. Doanh nghiệp vận tải hàng không Việt Nam mới được cấp Giấy phép kinh doanh vận tải hàng không sau thời điểm Nghị định này có hiệu lực phải thực hiện các báo cáo quy định tại khoản 1 Điều này trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày được cấp giấy phép.

5. Trong trường hợp các nội dung của kế hoạch phát triển đội tàu bay tại khoản 2 của Điều này được sửa đổi, bổ sung, doanh nghiệp có trách nhiệm thông báo đến Cục Hàng không Việt Nam trong vòng 30 ngày, kể từ thời điểm doanh nghiệp sửa đổi, bổ sung kế hoạch.

6. Cục Hàng không Việt Nam căn cứ vào kế hoạch phát triển đội tàu bay của doanh nghiệp vận tải hàng không Việt Nam, cơ sở hạ tầng của doanh nghiệp cảng hàng không để xem xét chấp thuận việc đưa tàu bay vào Việt Nam để hoạt động hàng không dân dụng.

Điều 28. Yêu cầu đối với tổ chức và cá nhân trong việc thuê, mua tàu bay để đưa vào hoạt động hàng không dân dụng tại Việt Nam

1. Tổ chức, cá nhân thuê, mua tàu bay có nghĩa vụ tham gia và giải trình việc thuê, mua tàu bay đưa vào khai thác tại Việt Nam.

2. Tổ chức, cá nhân thuê, mua tàu bay có nghĩa vụ thông báo cho Cục Hàng không Việt Nam các trường hợp vi phạm của các bên trong việc thực hiện hợp đồng thuê, mua tàu bay.

3. Việc đưa tàu bay thuê, mua vào Việt Nam để hoạt động hàng không dân dụng tại Việt Nam phải được Cục Hàng không Việt Nam chấp thuận bằng văn bản sau khi xem xét các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 22 Luật Hàng

không dân dụng Việt Nam.

4. Tuổi của tàu bay đã qua sử dụng nhập khẩu vào Việt Nam được quy định như sau:

a) Đối với tàu bay thực hiện vận chuyển hành khách: không quá 15 năm tính từ ngày xuất xưởng đến thời điểm nhập khẩu vào Việt Nam theo hợp đồng mua, thuê mua; không quá 25 năm tính từ ngày xuất xưởng đến thời điểm kết thúc hợp đồng thuê;

b) Đối với tàu bay vận chuyển hàng hóa, bưu phẩm, bưu kiện, kinh doanh hàng không chuyên dùng: không quá 20 năm tính từ ngày xuất xưởng đến thời điểm nhập khẩu vào Việt Nam theo hợp đồng mua, thuê mua; không quá 35 năm tính từ ngày xuất xưởng đến thời điểm kết thúc hợp đồng thuê;

c) Các loại tàu bay khác ngoài quy định tại điểm a, điểm b của khoản này: không quá 25 năm tính từ ngày xuất xưởng đến thời điểm nhập khẩu vào Việt Nam theo hợp đồng mua, thuê mua; không quá 35 năm tính từ ngày xuất xưởng đến thời điểm kết thúc hợp đồng thuê;

d) Không áp dụng quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản này đối với các tàu bay sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh.

Điều 29. Trình tự, thủ tục chấp thuận việc tổ chức, cá nhân đưa tàu bay thuê, mua vào hoạt động hàng không dân dụng tại Việt Nam

1. Tổ chức và cá nhân đề nghị chấp thuận việc đưa tàu bay vào hoạt động hàng không dân dụng tại Việt Nam gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định này.

2. Thành phần hồ sơ bao gồm:

a) Bản chính tờ khai đề nghị hoặc biểu mẫu điện tử theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Báo cáo việc đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật với tàu bay; tổ chức khai thác và bảo dưỡng tàu bay; sự phù hợp với kế hoạch phát triển đội tàu bay đã báo cáo Cục Hàng không Việt Nam theo quy định tại Điều 27 Nghị định này; phù hợp với kết cấu hạ tầng hàng không; thời hạn thuê, tuổi tàu bay, chủng loại và số lượng tàu bay;

c) Bản sao các tài liệu: chứng chỉ liên quan đến tàu bay; hợp đồng bảo dưỡng tàu bay kèm Giấy chứng nhận bảo dưỡng tàu bay của tổ chức cung cấp dịch vụ bảo dưỡng; thỏa thuận về việc mua bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với hành khách, hành lý, hàng hóa và đối với người thứ ba ở mặt đất; thỏa thuận với người khai thác cảng hàng không về việc bố trí vị trí đỗ tàu bay qua đêm;

d) Bản sao Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay do quốc gia của người khai thác cấp đối với trường hợp thuê tàu bay có tổ bay;

đ) Bản sao tài liệu chứng minh việc thuê, mua tàu bay của tổ chức, cá nhân;

e) Bản sao tài liệu khẳng định tư cách pháp lý và hoạt động kinh doanh của bên cho thuê tàu bay; tài liệu thể hiện quyền (chiếm hữu, sở hữu, sử dụng) của bên cho thuê đối với tàu bay.

3. Trình tự thực hiện thủ tục:

a) Cục Hàng không Việt Nam thực hiện tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ trong 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Trường hợp thành phần hồ sơ đúng quy định thì tiếp nhận hồ sơ và thông báo nộp phí thẩm định.

Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì có thông báo hướng dẫn tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện.

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo nộp phí thẩm định của Cục Hàng không Việt Nam, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm nộp phí theo quy định.

Trường hợp tổ chức, cá nhân không thực hiện nộp phí theo thời hạn, Cục Hàng không Việt Nam từ chối, trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân.

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ phí thẩm định, Cục Hàng không Việt Nam tiến hành thẩm định việc thuê, mua tàu bay và các hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này;

Trường hợp hồ sơ đáp ứng các nội dung về đưa tàu bay vào hoạt động hàng không dân dụng tại Việt Nam theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam ban hành văn bản chấp thuận việc tổ chức, cá nhân đưa tàu bay vào hoạt động hàng không dân dụng tại Việt Nam;

Trường hợp hồ sơ chưa đáp ứng điều kiện giải quyết, Cục Hàng không Việt Nam ban hành văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, trong đó nêu rõ lý do, nội dung cần bổ sung.

d) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Cục Hàng không Việt Nam, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu;

đ) Trường hợp tổ chức, cá nhân không nộp lại hồ sơ đúng thời hạn quy định tại điểm d khoản này, Cục Hàng không Việt Nam đóng hồ sơ;

e) Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp lại hồ sơ đúng thời hạn quy định tại điểm d khoản này, Cục Hàng không Việt Nam tiếp tục quy trình thẩm định hồ sơ, thời hạn giải quyết được tính lại từ đầu.

Trường hợp, hồ sơ đáp ứng các nội dung về đưa tàu bay vào hoạt động hàng không dân dụng tại Việt Nam theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam ban hành văn bản chấp thuận việc tổ chức, cá nhân đưa tàu bay vào hoạt động hàng không dân dụng tại Việt Nam;

Trường hợp hồ sơ không đáp ứng các nội dung về đưa tàu bay vào hoạt động hàng không dân dụng tại Việt Nam theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam thông báo từ chối, trong đó nêu rõ lý do và đóng hồ sơ.

4. Nội dung văn bản chấp thuận việc tổ chức, cá nhân đưa tàu bay vào hoạt động hàng không dân dụng tại Việt Nam phải thể hiện các thông tin sau đây:

a) Số lượng, chủng loại và thời điểm bắt đầu đưa tàu bay vào hoạt động hàng không dân dụng tại Việt Nam;

b) Hình thức thuê và thời điểm kết thúc việc đưa tàu bay vào hoạt động hàng không dân dụng tại Việt Nam đối với trường hợp thuê tàu bay;

c) Thông tin về bên mua đối với trường hợp mua tàu bay; bên thuê và cho thuê tàu bay đối với trường hợp thuê và thuê mua tàu bay.

5. Trường hợp thay đổi một trong các nội dung tại khoản 4 Điều này, tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định này để Cục Hàng không Việt Nam chấp thuận bằng văn bản. Thành phần hồ sơ bao gồm: 01 bản chính tờ khai đề nghị hoặc biểu mẫu điện tử theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; các tài liệu liên quan đến việc thay đổi nội dung. Trình tự thực hiện thủ tục thẩm định hồ sơ các nội dung thay đổi theo quy định tại khoản 3 Điều này.

6. Quy định tại Điều này không áp dụng đối với việc thuê tàu bay có thời hạn không quá bảy (07) ngày liên tục trong các trường hợp sau đây:

a) Thay thế tàu bay khác làm nhiệm vụ chuyên cơ hoặc trưng dụng vào các mục đích công vụ nhà nước khác;

b) Thay thế tàu bay bị tai nạn, sự cố kỹ thuật;

c) Thay thế tàu bay không khai thác được vì lý do bất khả kháng.

Tổ chức, cá nhân Việt Nam thuê tàu bay quy định tại khoản này phải gửi Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay của bên cho thuê đến Cục Hàng không Việt Nam.

Chương IV
VẬN CHUYỂN HÀNH KHÁCH, HÀNH LÝ,
HÀNG HÓA VÀ TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ

Mục 1
VẬN CHUYỂN HÀNH KHÁCH, HÀNH LÝ

Điều 30. Vé hành khách, vé hành lý

1. Vé hành khách là chứng từ vận chuyển hành khách bằng đường hàng không và là bằng chứng của việc giao kết hợp đồng, các điều kiện của hợp đồng. Vé hành khách được xuất cho cá nhân hoặc tập thể bao gồm các nội dung sau đây:

a) Địa điểm xuất phát và địa điểm đến;

b) Chỉ dẫn ít nhất một địa điểm dừng thỏa thuận trong trường hợp vận chuyển có địa điểm xuất phát và địa điểm đến ở lãnh thổ của cùng một quốc gia và có một hoặc nhiều địa điểm dừng thỏa thuận ở lãnh thổ của quốc gia khác.

2. Phương tiện lưu giữ thông tin về nội dung quy định tại khoản 1 Điều này có thể thay thế cho việc xuất vé hành khách; trường hợp các phương tiện đó được sử dụng thì người vận chuyển có trách nhiệm thông báo cho hành khách về việc cung cấp bản ghi thông tin đã được lưu giữ.

3. Vé hành lý được người vận chuyển phát hành khi thu các khoản tiền đối với hành lý vượt tiêu chuẩn miễn phí hoặc các dịch vụ liên quan đến hành lý, vé hành lý phải ghi rõ khoản tiền mà người vận chuyển thu của hành khách và là căn cứ để xác định trách nhiệm của người vận chuyển đối với hành lý.

4. Người vận chuyển phải cấp cho hành khách thẻ hành lý đối với mỗi kiện hành lý ký gửi.

5. Việc giao kết hợp đồng vận chuyển hành khách, hành lý mà thiếu một hoặc một số nội dung quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này không ảnh hưởng đến sự tồn tại và giá trị pháp lý của hợp đồng.

Điều 31. Tiêu chuẩn dịch vụ vận tải hàng không thương mại thường lệ

1. Hãng hàng không Việt Nam kinh doanh vận tải hàng không thương mại thường lệ có trách nhiệm xây dựng và công bố công khai tiêu chuẩn dịch vụ vận tải hàng không thương mại thường lệ trên trang thông tin điện tử của hãng theo quy định tại khoản 2 Điều này, trừ trường hợp hãng hàng không Việt Nam không phải là người vận chuyển thực tế.

2. Nội dung công bố trên trang thông tin điện tử bao gồm:

- a) Dịch vụ và điều kiện áp dụng của từng loại vé hành khách, vé hành lý;
- b) Chỉ số đúng giờ (OTP) đi và đến thực tế trên toàn mạng đường bay nội địa định kỳ hàng quý. Thời gian công bố chỉ số OTP trước ngày cuối cùng của tháng đầu tiên của quý tiếp theo;
- c) Dịch vụ hành khách tại điểm đi, điểm đến, nối chuyến và trong trường hợp hành khách bị từ chối nhập cảnh;
- d) Các dịch vụ ưu tiên dành cho hành khách là người cao tuổi, người khuyết tật hoặc cần sự chăm sóc trong quá trình vận chuyển và điều kiện áp dụng các dịch vụ này;
- đ) Quy định của hãng hàng không về các dịch vụ tăng thêm bao gồm việc hoàn trả cho hành khách các khoản phụ thu đối với các dịch vụ tăng thêm mà hành khách không được cung cấp theo thỏa thuận;
- e) Danh mục các vật phẩm hạn chế và từ chối vận chuyển;
- g) Hình thức hoàn vé cho hành khách theo hình thức thanh toán khi mua vé hoặc hình thức khác theo thỏa thuận; chi phí xử lý hoàn vé; chi phí dịch vụ tăng thêm theo chính sách của hãng hàng không;
- h) Nghĩa vụ của người vận chuyển trong trường hợp thay đổi lịch bay, chậm chuyến, hủy chuyến, hành khách bị từ chối vận chuyển.

3. Các hãng hàng không kinh doanh vận tải hàng không thương mại thường lệ có trách nhiệm cung cấp dịch vụ quy định tại điểm c và điểm d khoản 2 Điều này tại cảng hàng không theo quy định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

4. Cục Hàng không Việt Nam có trách nhiệm kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện các nội dung quy định tại khoản 2 Điều này của người vận chuyển.

Điều 32. Vận chuyển hành lý

1. Hành lý bao gồm:

- a) Hành lý ký gửi là hành lý của hành khách được chuyên chở trong tàu bay và do người vận chuyển bảo quản trong quá trình vận chuyển;
- b) Hành lý xách tay là hành lý được hành khách mang theo người lên tàu bay và do hành khách bảo quản trong quá trình vận chuyển.

2. Hành lý của mỗi hành khách phải được vận chuyển cùng với hành khách trên một chuyến bay, trừ các trường hợp sau đây:

- a) Vận chuyển hành lý thất lạc;
- b) Hành lý bị giữ lại vì lý do an toàn, an ninh và khai thác của chuyến bay;
- c) Vận chuyển túi ngoại giao, túi lãnh sự;
- d) Hành khách bị chết trong tàu bay và thi thể đã được đưa khỏi tàu bay;
- đ) Hành lý được vận chuyển như hàng hóa bao gồm hành lý gửi trước và sau của người xuất nhập cảnh;
- e) Các trường hợp bất khả kháng.

3. Trường hợp hành lý bị vận chuyển chậm, người vận chuyển phải có trách nhiệm gửi hành lý đến địa chỉ theo thỏa thuận với hành khách và bồi thường cho hành khách các chi phí hợp lý và có thể chứng minh được.

4. Trường hợp hành lý ký gửi bị hư hỏng, người vận chuyển không phải chịu trách nhiệm nếu thiệt hại xảy ra là do đặc tính tự nhiên hoặc khuyết tật vốn có của hành lý ký gửi.

Điều 33. Thanh lý hành lý

1. Hành lý được thanh lý trong trường hợp không có người nhận trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hành lý được vận chuyển đến địa điểm đến; hành lý mau hỏng có thể được thanh lý trước thời hạn này.

2. Bộ Tài chính quy định trình tự, thủ tục thanh lý hành lý theo quy định của pháp luật về Hải quan.

Điều 34. Quy trình phục vụ hành khách

1. Hãng hàng không Việt Nam kinh doanh vận tải hàng không thương mại thường lệ phải xây dựng quy trình phục vụ hành khách và thông báo cho Cục Hàng không Việt Nam, các Cảng vụ hàng không bao gồm các sửa đổi, bổ sung (nếu có) để tổ chức giám sát việc thực hiện.

2. Quy trình phục vụ hành khách bao gồm các nội dung cơ bản sau:

- a) Phục vụ hành khách tại cảng hàng không;
- b) Phục vụ hành khách trên tàu bay;
- c) Phục vụ hành khách của chuyến bay bị chậm, hủy chuyến, hành khách bị từ chối vận chuyển;
- d) Phục vụ hành khách sử dụng các loại dịch vụ đặc biệt;

đ) Phục vụ hành khách, hành lý tại điểm đi, điểm đến, điểm nối chuyến;

e) Phục vụ hành khách là người khuyết tật, hành khách cần sự trợ giúp đặc biệt.

Điều 35. Quy định về việc hoàn vé đối với kinh doanh vận tải hàng không thương mại thường lệ

1. Việc hoàn vé cho hành khách được áp dụng với các trường hợp hoàn tự nguyện, hoàn không tự nguyện.

2. Hoàn tự nguyện là việc hành khách chủ động yêu cầu chấm dứt hợp đồng vận chuyển và hoàn trả tiền vé toàn bộ hoặc một phần theo điều kiện giá vé và điều khoản vận chuyển của từng loại vé.

3. Hoàn không tự nguyện là việc hoàn cho vé chưa sử dụng một phần hoặc toàn bộ cho hành khách trong các trường hợp sau:

a) Hủy chuyến bay;

b) Thay đổi lịch bay sớm hoặc muộn hơn 05 giờ so với giờ đi trong vé của hành khách;

c) Không bảo đảm chỗ ngồi đã xác nhận;

d) Chậm chuyến từ 04 giờ trở lên;

đ) Lỡ chuyến nối chuyến của cùng một người vận chuyển;

e) Lý do an toàn hoặc pháp lý;

g) Tình trạng hoặc hành vi của hành khách;

h) Chiến tranh, dịch bệnh, thời tiết, đình công.

4. Đối với loại vé có điều kiện được hoàn:

a) Trường hợp hoàn tự nguyện, người vận chuyển có trách nhiệm hoàn trả tiền vé và các khoản chưa sử dụng cho hành khách sau khi đã trừ chi phí hoàn vé theo quy định của người vận chuyển. Các khoản chưa sử dụng gồm: thuế, phí, giá dịch vụ do Nhà nước hoặc cơ quan có thẩm quyền quy định, các khoản thu hộ; các khoản thu cho dịch vụ tăng thêm theo quy định của người vận chuyển;

b) Trường hợp hoàn không tự nguyện, người vận chuyển có trách nhiệm hoàn toàn bộ tiền vé và các khoản chưa sử dụng nêu tại điểm a khoản này mà hành khách chưa sử dụng, trừ các trường hợp theo quy định tại khoản 3, 4, 5 Điều 54 Luật Hàng không dân dụng Việt Nam.

5. Đối với loại vé có điều kiện không được hoàn:

a) Trường hợp hoàn tự nguyện, người vận chuyển có trách nhiệm hoàn trả các khoản sau: thuế, phí, giá dịch vụ do Nhà nước hoặc cơ quan có thẩm quyền quy định, các khoản thu hộ và các khoản thu cho dịch vụ tăng thêm theo quy định của người vận chuyển mà hành khách chưa sử dụng;

b) Trường hợp hoàn không tự nguyện do lỗi của người vận chuyển, người vận chuyển có trách nhiệm hoàn toàn bộ tiền vé chưa sử dụng và các khoản nêu tại điểm a khoản này;

c) Trường hợp hoàn không tự nguyện do lỗi của hành khách, người vận chuyển có trách nhiệm hoàn trả các khoản nêu tại điểm a khoản này;

d) Trường hợp hoàn không tự nguyện không phải do lỗi của người vận chuyển và không phải do lỗi của hành khách, người vận chuyển có trách nhiệm hoàn trả các khoản nêu tại điểm b khoản này hoặc bảo lưu cho hành khách theo quy định của hãng.

6. Người vận chuyển có trách nhiệm hoàn vé cho hành khách theo hình thức thanh toán khi mua vé hoặc hình thức khác theo thỏa thuận. Đối với vé được mua qua bên trung gian, người vận chuyển có trách nhiệm hoàn tiền cho bên trung gian theo thỏa thuận giữa hai bên và bên trung gian có trách nhiệm hoàn tiền cho hành khách theo hình thức thanh toán khi mua vé hoặc hình thức khác theo thỏa thuận.

7. Việc hoàn vé không tự nguyện đối với các trường hợp thay đổi lịch bay và chậm chuyến kéo dài quy định tại điểm b, điểm d khoản 3 Điều này được thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 37 và điểm b khoản 6 Điều 36 Nghị định này.

8. Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết về phương thức và thời hạn việc hoàn vé cho hành khách.

Điều 36. Nghĩa vụ của người vận chuyển đối với hành khách trong trường hợp chậm chuyến

1. Lịch bay căn cứ:

a) Lịch bay căn cứ là lịch bay công bố của người vận chuyển để đặt chỗ, bán vé cho hành khách, phiên bản cập nhật đến thời điểm 15h00 (giờ Hà Nội - thời điểm chốt dữ liệu) của ngày hôm trước ngày dự kiến khai thác;

b) Dữ liệu của lịch bay căn cứ phải được chuyển vào hệ thống dữ liệu của người khai thác cảng hàng không, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ khai thác nhà ga hành khách và thời gian đi dự kiến theo lịch bay này phải được hiển thị tại cột thời gian đi dự kiến theo lịch bay (STD) trên hệ thống màn hình thông tin chuyến bay (FIDS) tại cảng hàng không;

c) Lịch bay căn cứ phải được công bố trên trang thông tin điện tử của

người vận chuyển để hành khách có thể tiếp cận được đối với các chuyến bay nội địa.

2. Chuyến bay bị chậm là chuyến bay có thời gian đi thực tế muộn hơn 15 phút so với thời gian đi theo lịch bay căn cứ. Chuyến bay bị chậm kéo dài là chuyến bay bị chậm từ 04 giờ so với thời gian đi theo lịch bay căn cứ.

3. Khi người vận chuyển dự kiến một chuyến bay bị chậm, người vận chuyển có nghĩa vụ:

a) Thông báo kịp thời, xin lỗi hành khách và nêu lý do chuyến bay bị chậm;

b) Cập nhật thời gian dự kiến đi mới cho người khai thác cảng hàng không, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ khai thác nhà ga hành khách để hiển thị trên màn hình thông tin chuyến bay tại cảng hàng không với tần suất ít nhất 30 phút/1 lần.

4. Đối với chuyến bay chậm từ 02 giờ trở lên:

a) Phục vụ nước uống hoặc cung cấp phiếu (voucher) có giá trị tương đương cho hành khách;

b) Trong phạm vi cung cấp dịch vụ của người vận chuyển, người vận chuyển có trách nhiệm chuyển đổi thời gian đi (re-book) hoặc chuyển đổi hành trình (re-route) để hành khách tới được điểm cuối của hành trình khi hành khách có yêu cầu, miễn trừ điều kiện hạn chế về chuyển đổi hành trình hoặc chuyển đổi chuyến bay và phụ thu liên quan (nếu có) cho hành khách trong trường hợp chậm chuyến do lỗi của người vận chuyển.

5. Đối với chuyến bay chậm từ 03 giờ trở lên, người vận chuyển có nghĩa vụ phục vụ đồ ăn hoặc cung cấp phiếu (voucher) có giá trị tương đương và thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều này;

6. Đối với chuyến bay chậm từ 04 giờ trở lên, người vận chuyển có nghĩa vụ:

a) Thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều này;

b) Hoàn trả (refund) toàn bộ tiền vé hoặc hoàn trả tiền phần vé chưa sử dụng khi hành khách không đồng ý thực hiện quy định tại điểm b khoản 4 Điều này;

c) Bồi thường ứng trước không hoàn lại cho hành khách đã được xác nhận chỗ và có vé trên chuyến bay. Việc bồi thường ứng trước không hoàn lại chỉ thực hiện 01 lần đối với mỗi chuyến bay, bao gồm cả trường hợp chậm chuyến trên khoang quy định tại Điều 38 Nghị định này;

d) Quy định tại điểm b, điểm c khoản này chỉ áp dụng đối với trường hợp chậm chuyến do lỗi của người vận chuyển.

7. Đối với chuyến bay chậm từ 06 giờ trở lên, người vận chuyển có nghĩa vụ:

a) Thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều này;

b) Trường hợp thời gian chậm trong khoảng từ 07h00 đến trước 22h00 phải bố trí nơi nghỉ phù hợp với điều kiện thực tế của cảng hàng không. Trường hợp thời gian chậm trong khoảng từ 22h00 hôm trước đến trước 07h00 ngày hôm sau phải bố trí chỗ ngủ, nghỉ phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương hoặc giải pháp thay thế nếu được sự đồng ý của hành khách;

c) Quy định tại điểm b khoản này không áp dụng trong trường hợp hành khách chấp nhận hoàn vé.

8. Các quy định về nghĩa vụ của người vận chuyển về bảo đảm ăn, uống, nghỉ cho hành khách tại Điều này chỉ áp dụng cho hành khách có vé, đã xác nhận chỗ và có mặt tại cảng hàng không.

9. Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết về mức bồi thường ứng trước không hoàn lại; phương thức và thời hạn bồi thường ứng trước không hoàn lại; nghĩa vụ công bố thông tin, nghĩa vụ báo cáo của người vận chuyển trong trường hợp chậm chuyến, hủy chuyến, hành khách bị từ chối vận chuyển.

Điều 37. Nghĩa vụ của người vận chuyển đối với hành khách trong trường hợp thay đổi lịch bay

1. Thay đổi lịch bay của một chuyến bay là việc người vận chuyển thay đổi giờ đi dự kiến của một chuyến bay được xác định bởi một số hiệu chuyến bay đã được mở bán.

2. Từ thời điểm mở bán cho đến thời điểm công bố lịch bay căn cứ, người vận chuyển thay đổi lịch bay của chuyến bay sớm hoặc muộn hơn 05 giờ so với giờ đi trong vé, người vận chuyển có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ như sau:

a) Thông báo cho hành khách;

b) Hoàn vé cho hành khách hoặc chuyển đổi hành trình, chuyển đổi thời gian đi phù hợp hoặc chuyển sang chuyến bay khác trong vòng 72 giờ so với giờ đi trên vé để hành khách tới được điểm cuối của hành trình theo yêu cầu của hành khách.

3. Sau thời điểm công bố lịch bay căn cứ:

a) Đối với các chuyến bay có giờ đi dự kiến muộn hơn 15 phút so với lịch bay căn cứ, người vận chuyển phải thực hiện nghĩa vụ tại Điều 36 Nghị định này;

b) Đối với các chuyến bay có giờ đi dự kiến sớm hơn 04 giờ so với lịch bay căn cứ, người vận chuyển phải thực hiện như điểm b của khoản này;

c) Đối với các chuyến bay có giờ đi dự kiến biến động trong khoảng thời gian sớm hơn không quá 04 giờ hoặc muộn hơn không quá 15 phút so với lịch bay căn cứ, người vận chuyển thực hiện theo quy định của hãng.

Điều 38. Nghĩa vụ của người vận chuyển đối với hành khách trong trường hợp chậm chuyến có hành khách trên khoang (Tarmac delay)

1. Chậm chuyến có hành khách trên khoang được xác định khi tàu bay đã đóng cửa, có hành khách trên khoang nhưng chưa cất cánh và khoảng thời gian từ thời điểm đóng cửa tàu bay cho đến thời gian tàu bay cất cánh thực tế từ 30 phút trở lên.

2. Trong trường hợp chậm chuyến có hành khách trên khoang, người vận chuyển phải thực hiện các nghĩa vụ sau:

a) Phục vụ nước uống cho hành khách;

b) Bảo đảm thông gió, nhiệt độ trong khoang hành khách, đáp ứng nhu cầu vệ sinh cho hành khách;

c) Trong trường hợp hành khách cần được hỗ trợ y tế khẩn cấp, người vận chuyển phải có biện pháp hỗ trợ y tế phù hợp với tình hình thực tế;

d) Trong trường hợp chuyến bay bị chậm quá 03 giờ và chưa xác định được thời gian đi, người vận chuyển phải cho hành khách xuống tàu bay, trừ trường hợp ảnh hưởng đến an toàn, an ninh.

3. Đối với chuyến bay bị chậm có hành khách trên khoang, người vận chuyển thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại Điều 36 Nghị định này. Thời gian chậm chuyến để xác định việc thực hiện nghĩa vụ của người vận chuyển được tính từ thời gian đi dự kiến theo lịch bay căn cứ đến thời gian tàu bay cất cánh thực tế.

Điều 39. Nghĩa vụ của người vận chuyển đối với hành khách trong trường hợp hủy chuyến hoặc từ chối vận chuyển

1. Chuyến bay bị hủy là việc không thực hiện một chuyến bay gắn với số hiệu chuyến bay, có ít nhất một hành khách đã được xác nhận chỗ và có vé. Các trường hợp thay đổi số hiệu chuyến bay sau đây không được xác định là chuyến bay bị hủy:

a) Chuyến bay phải thay đổi số hiệu chuyến bay vì lý do đảm bảo hoạt động bay;

b) Theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

2. Hành khách bị từ chối vận chuyển là hành khách đã được xác nhận chỗ và có vé trên chuyến bay nhưng bị người vận chuyển từ chối vận chuyển.

3. Ngay sau khi hủy chuyến hoặc từ chối vận chuyển, người vận chuyển phải thực hiện các nghĩa vụ sau:

a) Thông báo kịp thời, xin lỗi hành khách và nêu lý do chuyến bay bị hủy hoặc lý do bị từ chối vận chuyển.

b) Trường hợp do lỗi của người vận chuyển, cung cấp các phương án sau đây để hành khách xem xét và lựa chọn:

Chuyển đổi hành trình phù hợp cho hành khách hoặc chuyển sang chuyến bay khác để hành khách tới được điểm cuối của hành trình, miễn trừ điều kiện hạn chế về chuyển đổi hành trình hoặc chuyển đổi chuyến bay và phụ thu liên quan (nếu có) cho hành khách; hoặc

Hoàn trả toàn bộ tiền vé hoặc hoàn trả tiền phần vé chưa sử dụng;

Trường hợp hành khách từ chối áp dụng các phương án nêu tại điểm này, người vận chuyển có thể thực hiện nghĩa vụ khác theo thoả thuận với hành khách.

c) Chăm sóc hành khách trừ trường hợp do lỗi của hành khách hoặc hành khách đã yêu cầu hoàn vé:

Đối với hành khách chờ đợi tại cảng hàng không từ 02 giờ: phục vụ nước uống hoặc phiếu (voucher) có giá trị tương đương cho hành khách.

Đối với hành khách chờ đợi tại cảng hàng không từ 03 giờ: phục vụ ăn và nước uống hoặc phiếu (voucher) có giá trị tương đương cho hành khách.

Đối với hành khách chờ đợi tại cảng hàng không từ 06 giờ trở lên ngoài nghĩa vụ quy định tại điểm a khoản này, người vận chuyển phải bố trí nơi ở phù hợp: thời gian chờ đợi trong khoảng từ 07h00 đến trước 22h00 phải bố trí nơi nghỉ phù hợp với điều kiện thực tế của cảng hàng không; thời gian chờ đợi trong khoảng từ 22h00 hôm trước đến trước 07h00 ngày hôm sau phải bố trí chỗ ngủ, nghỉ phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương hoặc giải pháp thay thế nếu được sự đồng ý của hành khách.

d) Bồi thường ứng trước không hoàn lại theo quy định cho hành khách trong trường hợp do lỗi của người vận chuyển.

4. Nghĩa vụ của người vận chuyển quy định tại các Điều 36, Điều 37, Điều 38 và Điều này không áp dụng đối với:

a) Chuyến bay không mở bán công khai cho hành khách trên hệ thống đặt chỗ, bán vé của doanh nghiệp kinh doanh vận tải hàng không thương mại

thường lệ;

b) Chuyến bay của doanh nghiệp không kinh doanh vận tải hàng không thương mại thường lệ.

Điều 40. Các trường hợp được miễn trừ bồi thường ứng trước không hoàn lại

1. Trường hợp chuyến bay bị hủy, người vận chuyển được miễn trừ nghĩa vụ bồi thường ứng trước không hoàn lại trong các trường hợp sau đây:

- a) Điều kiện thời tiết ảnh hưởng đến khai thác an toàn chuyến bay;
- b) Nguy cơ an ninh ảnh hưởng đến khai thác an toàn chuyến bay;
- c) Chuyến bay không thể thực hiện theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
- d) Do tình trạng cấp cứu hoặc tử vong sau khi đã lên tàu của hành khách hoặc tổ bay;
- đ) Tàu bay theo lịch dự kiến để khai thác chuyến bay bị phá hoại hoặc đội tàu bay bị phá hoại;
- e) Do xung đột vũ trang, mất ổn định chính trị, đình công làm ảnh hưởng đến chuyến bay;
- g) Trong trường hợp kết cấu hạ tầng hàng không, dịch vụ bảo đảm hoạt động bay không bảo đảm cho việc thực hiện chuyến bay;
- h) Sự cố kỹ thuật xảy ra trong quá trình khai thác tàu bay, tính từ thời điểm người chỉ huy tàu bay ký tiếp nhận tàu bay sẵn sàng thực hiện chuyến bay cho đến khi kết thúc chuyến bay;
- i) Hành khách được bố trí hoặc đặt lại chỗ tới điểm đến theo kế hoạch với thời gian đi dự kiến không sớm hơn 02 giờ so với thời gian đi dự kiến của chuyến bay bị hủy và thời gian đến điểm đến cuối cùng không muộn hơn 04 giờ so với thời gian đến dự kiến của chuyến bay bị hủy;
- k) Hành khách được bố trí hoặc đặt lại chỗ tới được điểm cuối của hành trình với thời gian đến không quá 6 giờ so với thời gian dự kiến đến điểm đến cuối cùng đối với hành khách có hành trình nhiều chặng bay hoặc nhiều chuyến bay của cùng người vận chuyển;
- l) Đã thông báo bằng tin nhắn, thư điện tử hoặc các hình thức tương đương khác cho hành khách về việc chuyến bay bị hủy ít nhất trước 48 giờ so với giờ đi dự kiến của lịch bay mà hành khách được cập nhật;
- m) Hành khách không đăng ký thông tin liên lạc với người vận chuyển;

n) Hành khách được vận chuyển miễn phí; hành khách được vận chuyển theo giá giảm áp dụng đối với nhân viên người vận chuyển, nhân viên đại lý của người vận chuyển, đối tác, bạn hàng sử dụng vé miễn giảm cước;

o) Hành khách tự nguyện từ bỏ xác nhận chỗ.

2. Trường hợp chuyến bay bị chậm, người vận chuyển được miễn trừ nghĩa vụ bồi thường ứng trước không hoàn lại trong các trường hợp sau đây:

a) Các trường hợp nêu tại điểm a, b, c, d, đ, e, g, h, k, n và o khoản 1 Điều này;

b) Hành khách được bố trí hoặc đặt lại chỗ tới điểm đến theo kế hoạch bằng chuyến bay khác với thời gian đến không quá 04 giờ so với thời gian đến dự kiến của chuyến bay mà hành khách đã được xác nhận chỗ theo lịch bay căn cứ;

c) Hành khách đã được người vận chuyển xác nhận hoàn vé theo yêu cầu trong trường hợp quy định tại khoản 6 Điều 36 Nghị định này.

3. Người vận chuyển được miễn trừ nghĩa vụ bồi thường ứng trước không hoàn lại trong trường hợp chuyến bay bị chậm là chuyến bay dự kiến sử dụng cùng một tàu bay của chuyến bay bị chậm liền kề trước đó vì một trong các lý do quy định tại điểm a đến điểm h khoản 1 Điều này.

4. Trường hợp hành khách bị từ chối vận chuyển theo Điều 54 Luật Hàng không dân dụng Việt Nam, người vận chuyển được miễn trừ nghĩa vụ bồi thường ứng trước không hoàn lại.

Mục 2 **VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA**

Điều 41. Vận đơn hàng không hoặc biên lai hàng hóa

1. Vận đơn hàng không phải được sử dụng khi vận chuyển hàng hóa bằng đường hàng không. Trong trường hợp phương tiện lưu giữ thông tin về vận chuyển hàng hóa được sử dụng thay thế cho việc xuất vận đơn hàng không thì theo yêu cầu của người gửi hàng, người vận chuyển xuất biên lai hàng hóa cho người gửi hàng để nhận biết hàng hóa.

2. Người vận chuyển có trách nhiệm bồi thường cho người gửi hàng về thiệt hại do lỗi của mình, nhân viên của mình gây ra do việc nhập không chính xác, không đầy đủ hoặc không đúng quy cách thông tin do người gửi hàng cung cấp vào các phương tiện lưu giữ thông tin quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Việc giao kết hợp đồng vận chuyển hàng hóa mà thiếu một hoặc một số

nội dung quy định tại các Điều 42, Điều 43, Điều 44 và Điều 45 Nghị định này không làm ảnh hưởng đến sự tồn tại và giá trị pháp lý của hợp đồng.

Điều 42. Nội dung của vận đơn hàng không và biên lai hàng hóa

1. Thông tin người gửi và người nhận hàng hóa, bao gồm tên, địa chỉ và thông tin liên hệ; địa điểm xuất phát và địa điểm đến.

2. Nếu địa điểm xuất phát và địa điểm đến trong phạm vi lãnh thổ của một Quốc gia và một hoặc một số điểm dừng thỏa thuận trong phạm vi lãnh thổ của một Quốc gia khác thì phải chỉ rõ ít nhất một trong các điểm dừng đó.

Trong trường hợp có sự đồng ý của người gửi hàng, người vận chuyển được phép điều chỉnh điểm dừng quy định tại khoản này.

3. Mô tả về hàng hóa, bao gồm: chi tiết về loại hàng hóa, số lượng, trọng lượng và kích thước.

Điều 43. Lập vận đơn hàng không

1. Vận đơn hàng không do người gửi hàng lập thành ba bản chính. Bản thứ nhất do người gửi hàng ký, được giao cho người vận chuyển. Bản thứ hai do người gửi hàng và người vận chuyển ký, được giao cho người nhận hàng. Bản thứ ba do người vận chuyển ký, được giao cho người gửi hàng sau khi nhận hàng.

2. Chữ ký của người vận chuyển và người gửi hàng có thể được in hoặc đóng dấu.

3. Người vận chuyển lập vận đơn hàng không theo yêu cầu của người gửi hàng được coi là hành động thay mặt người gửi hàng nếu không có sự chứng minh ngược lại.

Điều 44. Giấy tờ về tính chất của hàng hóa

Trong trường hợp cần thiết, người gửi hàng phải xuất trình các giấy tờ chỉ rõ tính chất của hàng hóa theo yêu cầu của cơ quan hải quan, công an, cơ quan khác có thẩm quyền và người vận chuyển. Quy định này không làm phát sinh thêm bất kỳ trách nhiệm hoặc nghĩa vụ nào của người vận chuyển.

Điều 45. Vận đơn hàng không và biên lai hàng hóa vận chuyển nhiều kiện hàng hóa

Khi vận chuyển nhiều kiện hàng hóa, người vận chuyển có quyền yêu cầu người gửi hàng lập vận đơn riêng biệt cho từng kiện hàng hóa. Trong trường hợp phương tiện lưu giữ thông tin về vận chuyển hàng hóa được sử dụng thay thế cho việc xuất vận đơn hàng không theo quy định tại khoản 1 Điều 41 Nghị

định này, người gửi hàng có quyền yêu cầu người vận chuyển xuất biên lai hàng hóa riêng biệt cho từng kiện hàng hóa.

Điều 46. Trả hàng hóa

1. Người vận chuyển phải thông báo cho người nhận hàng ngay sau khi hàng hóa được vận chuyển đến địa điểm đến, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

2. Người nhận hàng có quyền yêu cầu người vận chuyển trả hàng hóa khi hàng hóa đến địa điểm đến sau khi thanh toán các chi phí phù hợp với điều kiện vận chuyển, trừ trường hợp quy định tại Điều 49 Nghị định này.

3. Người nhận hàng, người gửi hàng hoặc người đại diện hợp pháp của họ thực hiện quyền khiếu nại, khởi kiện người vận chuyển theo quy định tại Điều 69 Luật Hàng không dân dụng Việt Nam trong trường hợp người vận chuyển thừa nhận mất hàng hóa hoặc người nhận hàng không nhận được hàng hóa sau 07 ngày, kể từ ngày hàng hóa đáng lẽ phải được vận chuyển đến địa điểm đến.

Điều 47. Quan hệ giữa người gửi hàng và người nhận hàng hoặc quan hệ với bên thứ ba

1. Người gửi hàng và người nhận hàng có thể tự thực hiện tất cả các quyền của mình quy định tại Điều 49 Nghị định này không phụ thuộc vào việc hành động đó vì lợi ích của người gửi hàng hoặc người nhận hàng, với điều kiện phải thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng vận chuyển hàng hóa.

2. Các quy định tại khoản 1 Điều này, Điều 46 và Điều 49 Nghị định này không ảnh hưởng đến quan hệ giữa người gửi hàng và người nhận hàng, cũng như quan hệ với bên thứ ba có các quyền phát sinh từ người gửi hàng hoặc từ người nhận hàng.

3. Các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này, Điều 48 và Điều 49 Nghị định này có thể được các bên thỏa thuận khác nhưng phải được ghi cụ thể trong vận đơn hàng không hoặc biên lai hàng hóa.

Điều 48. Giá trị chứng cứ của vận đơn hàng không và biên lai hàng hóa

1. Các dữ liệu ghi trong vận đơn hàng không hoặc biên lai hàng hóa về trọng lượng, kích thước, bao gói của hàng hóa và số lượng kiện hàng hóa là chứng cứ ban đầu để khiếu nại hoặc khởi kiện người vận chuyển.

2. Các dữ liệu ghi trong vận đơn hàng không hoặc biên lai hàng hóa về số lượng, thể tích và tình trạng của hàng hóa không có giá trị chứng cứ để khiếu nại hoặc khởi kiện người vận chuyển, trừ trường hợp các dữ liệu đó đã được xác nhận trong vận đơn hàng không hoặc biên lai hàng hóa về việc đã được kiểm tra với sự có mặt của người gửi hàng hoặc các dữ liệu này có thể nhận biết được rõ ràng từ bên ngoài.

Điều 49. Quyền định đoạt hàng hóa

1. Người gửi hàng có quyền lấy lại hàng hóa tại cảng hàng không xuất phát hoặc cảng hàng không đến, giữ hàng tại bất kỳ nơi hạ cánh cho phép nào trong hành trình, yêu cầu giao hàng cho người nhận hàng khác tại địa điểm đến hoặc địa điểm khác trong hành trình, yêu cầu vận chuyển hàng hóa trở lại cảng hàng không xuất phát.

Quyền định đoạt hàng hóa của người gửi hàng không được thực hiện trong trường hợp việc thực hiện quyền đó cản trở hoạt động bình thường của người vận chuyển hoặc gây trở ngại cho những người gửi hàng khác. Người gửi hàng phải thanh toán chi phí phát sinh từ việc thực hiện quyền quy định tại khoản này.

2. Trong trường hợp yêu cầu của người gửi hàng không thể thực hiện được thì người vận chuyển phải thông báo ngay cho người gửi hàng.

3. Trong trường hợp người vận chuyển thực hiện các yêu cầu của người gửi hàng nhưng không lấy lại vận đơn hàng không hoặc biên lai hàng hóa đã xuất cho người gửi hàng thì người vận chuyển phải chịu trách nhiệm về các thiệt hại gây ra cho bất kỳ người nào có quyền đối với vận đơn hàng không hoặc biên lai hàng hóa đó.

4. Quyền định đoạt hàng hóa của người gửi hàng chấm dứt kể từ thời điểm người nhận hàng yêu cầu người vận chuyển giao hàng hóa cho họ. Trường hợp người nhận hàng từ chối nhận hàng hoặc hàng hóa không thể giao cho người nhận hàng được thì người gửi hàng vẫn có quyền định đoạt hàng hóa.

Điều 50. Từ chối nhận hàng hoặc hàng không có người nhận

1. Trong trường hợp người nhận hàng từ chối nhận hàng hoặc không có người nhận hàng thì người vận chuyển có nghĩa vụ cất giữ hàng hóa và thông báo cho người gửi hàng.

2. Người gửi hàng có trách nhiệm thanh toán các chi phí phát sinh trong quá trình lưu kho, bảo quản và xử lý hàng hóa không có người nhận hoặc bị từ chối nhận. Chi phí này bao gồm chi phí xử lý hủy hàng, chi phí vận chuyển trở lại điểm xuất phát nếu người gửi hàng yêu cầu hoặc theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 51. Thanh lý hàng hóa

1. Hàng hóa được thanh lý trong trường hợp người nhận hàng từ chối nhận hàng hoặc hàng hóa không thể giao cho người nhận hàng mà người gửi hàng từ chối nhận lại hàng hoặc không trả lời về việc nhận lại hàng trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày người vận chuyển thông báo cho người gửi hàng; hàng hóa mau hỏng có thể được thanh lý trước thời hạn này.

2. Số tiền thu được từ việc thanh lý hàng hóa sau khi đã trừ các chi phí liên quan đến việc vận chuyển, cất giữ và thanh lý hàng hóa phải được trả lại cho người có quyền nhận; nếu hết thời hạn 180 ngày, kể từ ngày thanh lý hàng hóa, mà người có quyền nhận không đến nhận thì số tiền còn lại phải nộp vào ngân sách nhà nước.

3. Bộ Tài chính quy định trình tự, thủ tục thanh lý hàng hóa theo quy định của pháp luật về Hải quan.

Mục 3 **TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ**

Điều 52. Mức bồi thường thiệt hại

1. Mức bồi thường của người vận chuyển đối với thiệt hại hành lý, hàng hóa bị mất, thiếu hụt, hư hỏng được tính như sau:

a) Theo thỏa thuận giữa các bên, nhưng không vượt quá giá trị thiệt hại thực tế;

b) Theo mức giá trị đã kê khai của việc nhận hàng hóa, hành lý ký gửi tại địa điểm đến. Trường hợp người vận chuyển chứng minh được giá trị đã kê khai cao hơn giá trị thực tế thì mức bồi thường được tính theo giá trị thiệt hại thực tế;

c) Theo giá trị thiệt hại thực tế đối với hàng hóa, hành lý ký gửi không kê khai giá trị;

d) Theo giá trị thiệt hại thực tế đối với hành lý xách tay.

2. Trong trường hợp hàng hóa, hành lý ký gửi không kê khai giá trị mà bị mất, thiếu hụt, hư hỏng và không xác định được giá trị thiệt hại thực tế thì mức bồi thường của người vận chuyển được tính đến mức giới hạn trách nhiệm bồi thường thiệt hại quy định tại Điều 53 Nghị định này.

Điều 53. Mức giới hạn trách nhiệm bồi thường thiệt hại của người vận chuyển

1. Đối với vận chuyển hành khách, mức giới hạn trách nhiệm bồi thường thiệt hại về tính mạng, sức khỏe của hành khách là 151.880 (một trăm năm mươi một nghìn, tám trăm tám mươi) đơn vị tính toán cho mỗi hành khách.

2. Đối với vận chuyển hành khách, mức giới hạn trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vận chuyển chậm là 6.303 (sáu nghìn, ba trăm linh ba) đơn vị tính toán cho mỗi hành khách.

3. Đối với vận chuyển hành lý, bao gồm cả hành lý ký gửi và hành lý xách tay, mức giới hạn trách nhiệm bồi thường thiệt hại do mất, thiếu hụt, hư hỏng hoặc do vận chuyển chậm là 1.519 (một nghìn, năm trăm mười chín) đơn vị tính toán cho mỗi hành khách.

4. Đối với vận chuyển hàng hoá, mức giới hạn trách nhiệm bồi thường thiệt hại do mất, thiếu hụt, hư hỏng hoặc do vận chuyển chậm là 26 (hai mươi sáu) đơn vị tính toán cho mỗi kilôgam hàng hóa.

5. Đơn vị tính toán là đơn vị tiền tệ do Quỹ tiền tệ quốc tế xác định và được quy ước là quyền rút vốn đặc biệt (SDR).

Chương V HÀNG KHÔNG CHUNG

Điều 54. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung

1. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung được cấp cho tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động hàng không chung theo quy định của pháp luật.

2. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung:

a) Đối tượng được cấp Giấy chứng nhận: tổ chức được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam, có trụ sở chính tại Việt Nam; văn phòng đại diện hoặc chi nhánh của tổ chức nước ngoài tại Việt Nam; công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam; công dân nước ngoài thường trú tại Việt Nam;

b) Có tàu bay khai thác;

c) Có cơ sở bảo dưỡng tàu bay hoặc có hợp đồng dịch vụ với cơ sở bảo dưỡng tàu bay được Cục Hàng không Việt Nam cấp hoặc công nhận;

d) Thành viên tổ lái được cấp giấy phép, chứng chỉ phù hợp;

đ) Loại hình hoạt động hàng không chung dự định thực hiện phù hợp với chức năng hoạt động của tổ chức, nhu cầu riêng của cá nhân đề nghị cấp.

Điều 55. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung

1. Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định này.

2. Hồ sơ đề nghị bao gồm các tài liệu sau đây:

a) Bản chính tờ khai đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung hoặc biểu mẫu điện tử theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao có chứng thực Giấy phép cư trú tại Việt Nam (đối với công dân nước ngoài thường trú tại Việt Nam); bản sao có chứng thực Giấy phép thành lập văn phòng đại diện hoặc chi nhánh tại Việt Nam (đối với văn phòng đại diện và chi nhánh của tổ chức nước ngoài);

c) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký quốc tịch tàu bay, Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay của tàu bay;

d) Phương án khai thác, bảo dưỡng tàu bay;

đ) Bản sao có chứng thực Giấy phép, chứng chỉ phù hợp của thành viên tổ bay;

e) Bản sao Giấy phép hoạt động của cơ sở bảo dưỡng tàu bay và hợp đồng thuê bảo dưỡng tàu bay trong trường hợp thuê dịch vụ bảo dưỡng.

3. Cục Hàng không Việt Nam thực hiện tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ trong 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Trường hợp thành phần hồ sơ đúng quy định thì tiếp nhận hồ sơ và thông báo nộp phí thẩm định.

Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì có thông báo hướng dẫn tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo nộp phí thẩm định của Cục Hàng không Việt Nam, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm nộp phí theo quy định.

Trường hợp tổ chức, cá nhân không thực hiện nộp phí theo thời hạn, Cục Hàng không Việt Nam từ chối, trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân.

5. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ phí thẩm định, Cục Hàng không Việt Nam tiến hành thẩm định hồ sơ:

a) Trường hợp hồ sơ đáp ứng các điều kiện theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam lấy ý kiến của Bộ Quốc phòng và Bộ Công an về việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung cho tổ chức, cá nhân;

b) Trường hợp hồ sơ chưa đáp ứng điều kiện giải quyết, Cục Hàng không Việt Nam ban hành văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, trong đó nêu rõ lý do, nội dung cần bổ sung;

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Cục Hàng không Việt Nam, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu;

d) Trường hợp tổ chức, cá nhân không nộp lại hồ sơ đúng thời hạn quy định tại điểm c khoản này, Cục Hàng không Việt Nam đóng hồ sơ;

đ) Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp lại hồ sơ đúng thời hạn quy định tại điểm c khoản này, Cục Hàng không Việt Nam tiếp tục quy trình thẩm định hồ sơ, thời hạn giải quyết được tính lại từ đầu.

Trường hợp hồ sơ tài liệu đáp ứng các điều kiện theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam lấy ý kiến của Bộ Quốc phòng và Bộ Công an về việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung cho tổ chức, cá nhân.

Trường hợp hồ sơ không đáp ứng các điều kiện theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam thông báo từ chối, trong đó nêu rõ lý do và đóng hồ sơ.

6. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến của Cục Hàng không Việt Nam, Bộ Quốc phòng và Bộ Công an có trách nhiệm trả lời Cục Hàng không Việt Nam về việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung của tổ chức, cá nhân.

Hết thời hạn gửi ý kiến bằng văn bản mà không có ý kiến thì được hiểu là nhất trí về việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung cho tổ chức, cá nhân.

7. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Quốc phòng và Bộ Công an, Cục Hàng không Việt Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này hoặc thông báo từ chối cấp giấy chứng nhận cho tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ và nêu rõ lý do.

Điều 56. Hủy bỏ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung

1. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung bị hủy bỏ trong các trường hợp sau đây:

- a) Không đáp ứng đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận;
- b) Hoạt động không đúng với nội dung ghi trong giấy chứng nhận;
- c) Hoạt động hàng không chung gây ảnh hưởng đến an ninh quốc phòng, lợi ích công cộng và trật tự xã hội;
- d) Cố ý làm sai lệch thông tin trong hồ sơ đăng ký;
- đ) Cá nhân bị chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự;
- e) Tổ chức chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật.

2. Cục Hàng không Việt Nam ban hành quyết định hủy bỏ giấy chứng nhận và gửi thông báo Bộ Công an, Bộ Quốc phòng và tổ chức, cá nhân thuộc trường hợp hủy bỏ giấy chứng nhận.

3. Tổ chức, cá nhân bị hủy bỏ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung quy định tại Điều này phải chấm dứt ngay hoạt động hàng không chung.

Điều 57. Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung

1. Tổ chức, cá nhân được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung bị mất, rách, hỏng (đối với bản giấy) hoặc thay đổi nội dung của Giấy chứng nhận phải gửi 01 bộ theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định này.

2. Thành phần hồ sơ bao gồm:

a) Thành phần hồ sơ cấp lại Giấy chứng nhận do mất, rách, hỏng (đối với bản giấy) bao gồm: 01 bản chính tờ khai đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung hoặc biểu mẫu điện tử theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Thành phần hồ sơ cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung do thay đổi nội dung bao gồm: 01 bản chính tờ khai đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung hoặc biểu mẫu điện tử theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và các tài liệu liên quan đến các nội dung thay đổi.

3. Trình tự thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung do thay đổi nội dung:

a) Cục Hàng không Việt Nam thực hiện tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ trong 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Trường hợp thành phần hồ sơ đúng quy định thì tiếp nhận hồ sơ và thông báo nộp phí thẩm định.

Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì có thông báo hướng dẫn tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện.

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo nộp phí thẩm định của Cục Hàng không Việt Nam, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm nộp phí theo quy định.

Trường hợp doanh nghiệp không thực hiện nộp phí theo thời hạn, Cục Hàng không Việt Nam từ chối, trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân.

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ phí thẩm định, Cục Hàng không Việt Nam tiến hành thẩm định hồ sơ:

Trường hợp hồ sơ đáp ứng các điều kiện theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

Trường hợp hồ sơ chưa đáp ứng điều kiện giải quyết, Cục Hàng không Việt Nam ban hành văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, trong đó nêu rõ lý do, nội dung cần bổ sung.

d) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Cục Hàng không Việt Nam, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu.

đ) Trường hợp tổ chức, cá nhân không nộp lại hồ sơ đúng thời hạn quy định tại điểm d khoản này, Cục Hàng không Việt Nam đóng hồ sơ;

e) Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp lại hồ sơ đúng thời hạn quy định tại điểm d khoản này, Cục Hàng không Việt Nam tiếp tục quy trình thẩm định hồ sơ, thời hạn giải quyết được tính lại từ đầu.

Trường hợp hồ sơ đáp ứng các điều kiện theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Trường hợp hồ sơ không đáp ứng các điều kiện theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam thông báo từ chối, trong đó nêu rõ lý do và đóng hồ sơ.

4. Trình tự thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung do mất, rách, hỏng:

a) Cục Hàng không Việt Nam thực hiện tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ trong 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Trường hợp thành phần hồ sơ đúng quy định thì tiếp nhận hồ sơ và thông báo nộp phí thẩm định.

Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì có thông báo hướng dẫn tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện.

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo nộp phí thẩm định của Cục Hàng không Việt Nam, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm nộp phí theo quy định.

Trường hợp tổ chức, cá nhân không thực hiện nộp phí theo thời hạn, Cục Hàng không Việt Nam từ chối, trả lại hồ sơ cho doanh nghiệp.

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ phí thẩm định, Cục Hàng không Việt Nam cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung cấp lại phải có nội dung quy định thay thế giấy chứng nhận đã được cấp trước đó.

Chương VI

ĐIỀU PHỐI GIỜ ĐI, ĐẾN TẠI CẢNG HÀNG KHÔNG

Điều 58. Slot, loại hình chuyên bay và cảng hàng không thực hiện điều phối slot

1. Slot là thời gian đi hoặc thời gian đến của một chuyến bay theo kế hoạch vào ngày, tháng, năm cụ thể để chuyến bay được sử dụng hạ tầng cảng hàng không và dịch vụ bảo đảm hoạt động bay.

2. Các chuyến bay vận tải hàng không thương mại bằng tàu bay tại các cảng hàng không Việt Nam phải được điều phối và xác nhận slot, trừ các chuyến bay sau đây:

a) Các chuyến bay chuyên cơ và chuyên khoang; các chuyến bay thuộc thẩm quyền cấp phép bay của Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng và Bộ Công an;

b) Phục vụ tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn, cấp cứu, y tế; chuyến bay vì mục đích nhân đạo;

c) Chuyến bay vì mục đích quốc phòng, an ninh, đối ngoại;

d) Các chuyến bay hạ cánh vì tình huống khẩn cấp.

3. Cục Hàng không Việt Nam công bố danh sách các cảng hàng không theo cấp độ điều phối theo quy định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Điều 59. Hội đồng slot

1. Cục Hàng không Việt Nam thành lập Hội đồng slot để tham vấn ý kiến về công tác điều phối slot tại cảng hàng không bao gồm các nội dung sau đây:

a) Giải pháp nâng cao hiệu quả công tác điều phối slot;

b) Giải pháp tăng năng lực khai thác tại các cảng hàng không Việt Nam;

c) Tham số điều phối slot;

d) Danh sách cảng hàng không theo cấp độ điều phối;

đ) Các trường hợp được miễn trừ khi tính slot lịch sử và giai đoạn miễn trừ khi tính slot lịch sử.

2. Thành phần Hội đồng slot bao gồm: Cục Hàng không Việt Nam; doanh nghiệp Việt Nam kinh doanh vận tải hàng không thương mại thường lệ; người khai thác cảng hàng không; doanh nghiệp cảng hàng không; doanh nghiệp cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay.

Điều 60. Tham số điều phối slot

1. Tham số điều phối slot là chỉ số để thực hiện việc điều phối slot, được tính theo số chuyến bay tối đa có thể được xác nhận slot tại cảng hàng không trong một khung thời gian nhất định.

2. Tham số điều phối slot tại cảng hàng không bao gồm:

a) Tham số về nhà ga;

b) Tham số về sân đỗ tàu bay;

c) Tham số về đường cất hạ cánh và dịch vụ điều hành bay.

3. Cục Hàng không Việt Nam quyết định tham số điều phối slot trên cơ sở báo cáo của người khai thác cảng hàng không về chỉ số giới hạn năng lực khai thác nhà ga, sân đỗ tàu bay và báo cáo của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay về chỉ số giới hạn năng lực khai thác đường cất hạ cánh và dịch vụ điều hành bay.

Điều 61. Slot lịch sử

1. Slot lịch sử là slot được điều phối dựa trên quyền ưu tiên lịch sử.
2. Quyền ưu tiên lịch sử là quyền ưu tiên được điều phối slot khi slot đó đã được khai thác ở mùa tương ứng trước đó thỏa mãn các yêu cầu về độ dài chuỗi slot, tỷ lệ slot sử dụng đúng thực tế so với thời gian slot được xác nhận.

Điều 62. Công tác quản lý, điều phối slot

1. Nội dung quản lý và điều phối slot bao gồm các nội dung sau đây:
 - a) Xác định tham số điều phối;
 - b) Cơ chế quản lý, điều phối, giám sát và chế tài trong việc sử dụng và thu hồi slot;
 - c) Hoán đổi, chuyển giao chuỗi slot giữa các hãng hàng không;
 - d) Chế độ báo cáo và ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý và điều phối slot.
2. Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết Điều này.

**Chương VII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH****Điều 63. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.
2. Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, các văn bản quy phạm pháp luật sau đây hết hiệu lực:
 - a) Nghị định số 30/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ về kinh doanh vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung;
 - b) Nghị định số 97/2020/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2020 của Chính phủ về tăng mức giới hạn trách nhiệm bồi thường thiệt hại của người vận chuyển trong vận chuyển bằng đường hàng không;
 - c) Nghị định số 15/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 30/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ về kinh doanh vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung và Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng;

d) Nghị định số 89/2025/NĐ-CP ngày 13 tháng 04 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng;

đ) Chương XXII Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng.

Điều 64. Quy định chuyển tiếp

1. Giấy phép kinh doanh vận chuyển hàng không, Giấy phép kinh doanh hàng không chung, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung không vì mục đích thương mại đã được cấp trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành tiếp tục có giá trị trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Trong thời hạn quy định tại khoản này, các doanh nghiệp đã được cấp Giấy phép kinh doanh vận chuyển hàng không, Giấy phép kinh doanh hàng không chung và Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung không vì mục đích thương mại có trách nhiệm rà soát và đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp lại giấy phép, giấy chứng nhận theo quy định của Nghị định này.

2. Quyền vận chuyển hàng không đã được cấp cho các hãng hàng không trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành tiếp tục có giá trị thực hiện.

3. Đối với các tàu bay đã được Cục Hàng không Việt Nam chấp thuận việc thuê, cho thuê tàu bay giữa tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức cá nhân nước ngoài trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục thực hiện theo nội dung đã được chấp thuận. Kể từ thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành, trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị thay đổi một trong các nội dung đã được Cục Hàng không Việt Nam chấp thuận về thời gian, bên cho thuê, số lượng hoặc chủng loại tàu bay sẽ thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

4. Giấy phép thành lập văn phòng đại diện, văn phòng bán vé được cấp trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực tiếp tục có giá trị cho đến khi được thay thế bằng giấy phép thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh thương nhân nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về thương mại.

5. Trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành, các hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép kinh doanh vận chuyển hàng không, Giấy phép kinh doanh hàng không chung, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung không vì mục đích thương mại, quyền vận chuyển hàng không, giấy phép thành lập văn phòng đại diện, văn phòng bán vé và đề nghị chấp thuận việc thuê, cho thuê tàu bay giữa tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức cá nhân nước ngoài hợp lệ đã được tiếp nhận thì tiếp tục thực hiện theo các quy định pháp luật tại thời điểm nộp hồ sơ.

Điều 65. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, CN (2). *kl*

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG



Phạm Gia Túc



Phụ lục

*(Kèm theo Nghị định số 208/2026/NĐ-CP
ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ)*

STT	Tên các mẫu tờ khai, giấy phép
Mẫu số 01	Tờ khai đề nghị cấp/cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải hàng không
Mẫu số 02	Giấy phép kinh doanh vận tải hàng không
Mẫu số 03	Văn bản đề nghị cấp quyền vận chuyển hàng không quốc tế thường lệ
Mẫu số 04	Tờ khai đề nghị chấp thuận việc đưa tàu bay vào hoạt động hàng không dân dụng tại Việt Nam
Mẫu số 05	Tờ khai đề nghị cấp/cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung
Mẫu số 06	Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung
Mẫu số 07	Báo cáo về việc duy trì các điều kiện cấp Giấy phép kinh doanh vận tải hàng không thương mại, hàng không chuyên dùng
Mẫu số 08	Báo cáo về việc duy trì các điều kiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI
GIẤY PHÉP KINH DOANH VẬN TẢI HÀNG KHÔNG

Kính gửi: Cục Hàng không Việt Nam.

Tôi là: (ghi rõ họ tên bằng chữ in hoa).....Giới tính:.....
 Chức danh:.....
 Ngày tháng năm sinh:...../...../.....Quốc tịch:.....
 Số định danh cá nhân/Căn cước/Căn cước công dân:.....
 hoặc số Hộ chiếu:Ngày cấp.....Nơi cấp.....
 Chỗ ở hiện tại:
 Điện thoại:.....
 Email:
 Đại diện theo pháp luật của công ty:
 Mã số doanh nghiệp:
 1. Tên doanh nghiệp:
 Tên doanh nghiệp bằng tiếng nước ngoài:
 Tên doanh nghiệp viết tắt:
 Tên thương mại:
 2. Địa chỉ trụ sở chính:
 Điện thoại:..... Email:
 3. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành, nghề kinh doanh
1	
2	
...	

4. Vốn điều lệ:
 (Bằng số và bằng chữ)
 Phân vốn góp của mỗi thành viên được liệt kê tại danh sách thành viên, cổ đông.

5. Nội dung đề nghị:.....

(Đề nghị nêu rõ cấp mới hoặc cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải hàng không (thương mại thường lệ hoặc thương mại không thường lệ hoặc chuyên dùng).

Trường hợp cấp lại ghi rõ lý do: cấp lại do mất, rách, hỏng hoặc thay đổi các nội dung của Giấy phép hoặc Giấy phép bị hủy bỏ do không đáp ứng các điều kiện theo quy định)

6. Phạm vi kinh doanh vận tải hàng không

a) Loại hình vận tải:.....

(Đề nghị nêu rõ là loại hình vận tải hàng không thương mại thường lệ hoặc vận tải hàng không thương mại không thường lệ hoặc vận tải hàng không chuyên dùng).

b) Đối tượng vận chuyển:.....

(Đề nghị nêu rõ vận chuyển hành khách, hàng hóa, hành lý hay bưu gửi)

c) Phạm vi hoạt động:.....

(Đề nghị nêu rõ phạm vi là quốc tế hoặc nội địa hoặc quốc tế và nội địa)

7. Tôi và các thành viên cam kết:

- Trụ sở chính thuộc quyền sở hữu/quyền sử dụng hợp pháp của công ty;
- Chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về tính hợp pháp chính xác, trung thực của nội dung đề nghị cấp giấy phép.

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LÀM TỜ KHAI

(Trường hợp biểu mẫu giấy: Ghi rõ chức danh, họ tên, ký và đóng dấu/

Trường hợp biểu mẫu điện tử: Ghi rõ chức danh, họ tên, ký số hợp lệ của tổ chức, cá nhân)

Kèm theo đơn đề nghị:

-
-
-

CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**GIẤY PHÉP KINH DOANH VẬN TẢI HÀNG KHÔNG**

Số:

Cấp lần đầu: ngày ... tháng ... năm

Cấp lại lần thứ: ..., ngày ... tháng ... năm

1. Tên doanh nghiệp:
2. Tên doanh nghiệp bằng tiếng nước ngoài:
3. Tên doanh nghiệp viết tắt:.....
4. Tên thương mại:.....
5. Địa điểm trụ sở chính:.....
6. Số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:
7. Phạm vi kinh doanh
 - a) Loại hình vận tải (*vận tải hàng không thương mại thường lệ hoặc vận tải hàng không thương mại không thường lệ hoặc vận tải hàng không chuyên dùng*):
 - b) Đối tượng vận chuyển (*hành khách, hàng hóa, hành lý hay bưu gửi*):
 - c) Phạm vi hoạt động (*quốc tế, nội địa*):
8. Vốn điều lệ: (*Bằng số và bằng chữ*); có vốn nước ngoài hoặc không.
Danh sách thành viên, cổ đông và phần vốn góp nêu tại phụ lục đính kèm.
9. Họ tên, ngày tháng năm sinh, quốc tịch, số định danh cá nhân/Căn cước/Căn cước công dân/số Hộ chiếu, nơi cư trú của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp:

1

CHỨC DANH THỦ TRƯỞNG
CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP
(*Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên*)

¹ **Ghi chú:** Trường hợp cấp lại do bị mất, bị hỏng, bị rách phải ghi: “Giấy phép này thay thế cho Giấy phép đã cấp số.... ngày.....tháng... năm....”

Phụ lục

(Kèm theo Giấy phép kinh doanh vận tải hàng không số cấp ngày ... tháng ... năm...)

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN, CỔ ĐÔNG VÀ PHẦN VỐN GÓP
CỦA (TÊN DOANH NGHIỆP) ...**

STT	Tên thành viên/ cổ đông góp vốn	Số vốn góp (đồng)	Tỷ lệ vốn góp (%)
		
		
	Cổ đông khác		
	Tổng cộng	100%

Ghi chú: Chỉ lập danh sách cổ đông có tỷ lệ nắm giữ từ 5% trở lên; các cổ đông dưới 5% được liệt kê vào nhóm cổ đông khác và nêu rõ tổng số vốn góp, tổng số tỷ lệ nắm giữ.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

....., ngày thángnăm
, day month year

ĐỀ NGHỊ CẤP QUYỀN VẬN CHUYỂN HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ
THƯỜNG LỆ
APPLICATION FOR TRAFFIC RIGHT(S) FOR INTERNATIONAL
SCHEDULE

Kính gửi: Cục Hàng không Việt Nam
 To: *Civil Aviation Authority of Viet Nam*

Tên hãng hàng không (ghi bằng chữ in hoa, tên được đăng ký theo luật của quốc gia chỉ định hãng hàng không, trên Giấy phép thành lập/đăng ký kinh doanh hoặc tương đương):

Airlines' name: (in capital letters as registered under the laws of the country that designated the airlines - Establishment/ Business Registration License or equivalent documentation)

Tên hãng hàng không viết tắt :

Airlines' name in abbreviation:

Quốc tịch của hãng hàng không:

Nationality of airlines

Địa chỉ trụ sở chính: (địa chỉ trên Giấy phép thành lập/đăng ký kinh doanh hoặc tương đương)...

Head office address: (as per in Establishment/Business License or equivalent documentation)

Giấy phép thành lập/đăng ký kinh doanh số:

Establishment/Business Registration (License) No

Do: cấp ngày...tháng năm tại

Issued by..... on.... month year.... at...

Giấy chứng nhận người khai thác tàu baydo cấp ngày

Air Operator Certificate (AOC) No..., issued by on.... month year

Điện thoại:

Email:

Contact details: Tel, Email

Đại diện theo pháp luật: (đại diện có thẩm quyền)

Legal representative: (Authorised representative person)

Họ và tên:

Full name

Chức danh:

Title

Quốc tịch:

Nationality:

Đề nghị Cục Hàng không Việt Nam cấp quyền vận chuyển hàng không quốc tế thường lệ với các điều kiện về:

We respectfully request the Civil Aviation Authority of Viet Nam for granting traffic right(s) for international scheduled air services with the details as follows:

Hãng hàng không;

Airlines

Đường bay; tàu bay khai thác;

Route(s), type of aircraft

Chuyến bay và đối tượng vận chuyển;

Purpose of flights

Kế hoạch bay dự kiến.

Tentative operating plan

Chúng tôi cam kết:

We hereby undertake that:

- Chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính trung thực và chính xác của nội dung văn bản đề nghị và hồ sơ kèm theo.

We are fully responsible for the truthfulness and accuracy of this application and attached documents.

- Chấp hành nghiêm chỉnh quy định của pháp luật Việt Nam về kinh doanh vận tải hàng không trong phạm vi quyền vận chuyển hàng không được cấp.

We shall strictly comply with all applicable laws and regulations of Viet Nam regarding air transport operations within the granted traffic right(s).

Đại diện có thẩm quyền của hãng hàng không

Authorized representative of the airlines

(Ghi rõ chức danh cụ thể ký tên, đóng dấu)

(Signature, full name, title and seal)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày thángnăm

TỜ KHAI ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN VIỆC
ĐƯA TÀU BAY VÀO HOẠT ĐỘNG HÀNG KHÔNG DÂN DỤNG TẠI
VIỆT NAM

Kính gửi: Cục Hàng không Việt Nam.

Tên tổ chức, cá nhân đề nghị:

Điện thoại: Email:

Đề nghị Cục Hàng không Việt Nam chấp thuận việc tổ chức, cá nhân đưa tàu bay vào hoạt động hàng không dân dụng tại Việt Nam, cụ thể:

1. Hình thức: thuê hoặc mua.

2. Các bên liên quan:

a) Tên tổ chức, cá nhân (1) thuê hoặc mua tàu bay:.....

Điện thoại: (nếu có) Email: (nếu có)

b) Tên tổ chức, cá nhân (1) bán hoặc cho thuê mua hoặc cho thuê:.....

Điện thoại: (nếu có) Email: (nếu có)

3. Số lượng, chủng loại tàu bay:.....

4. Báo cáo giải trình các nội dung theo quy định gửi kèm theo.

5. Chúng tôi cam kết:

- Chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính trung thực và chính xác của hồ sơ kèm theo.

- Chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của pháp luật Việt Nam liên quan đến hoạt động đưa tàu bay vào hoạt động hàng không dân dụng tại Việt Nam.

Tài liệu gửi kèm bao gồm:

-;
-;
-

**Đại diện có thẩm quyền của tổ chức/
cá nhân đề nghị**
(Ghi rõ chức danh cụ thể ký tên, đóng dấu)

(1) Tên của tổ chức, cá nhân phải được điền chi tiết như sau:

- Đối với tổ chức: Ghi đầy tên tổ chức; Số và ngày cấp Giấy phép thành lập, Giấy phép hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

- Đối với cá nhân: Ghi đầy đủ họ tên, ngày tháng năm sinh, quốc tịch, số định danh cá nhân/Căn cước/Căn cước công dân hoặc số Hộ chiếu; nơi cấp và ngày cấp; chỗ ở hiện tại.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**TỜ KHAI ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ
HOẠT ĐỘNG HÀNG KHÔNG CHUNG**

Kính gửi: Cục Hàng không Việt Nam.

Tôi là: *(ghi rõ họ tên bằng chữ in hoa)*..... Giới tính:.....
 Chức danh (đối với tổ chức):.....
 Ngày tháng năm sinh: Quốc tịch:
 Số định danh cá nhân/Căn cước/Căn cước công dân hoặc số Hộ chiếu:
 Ngày cấp.....Nơi cấp.....
 Chỗ ở hiện tại:.....
 Điện thoại:..... Email:
 Đại diện theo pháp luật của tổ chức:
 Nội dung đề nghị:

Chúng tôi cam kết:

Chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về tính trung thực và chính xác của nội dung Tờ khai đề nghị và tài liệu kèm theo.

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC

(Đối với tổ chức;

Trường hợp biểu mẫu giấy: ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên/

Trường hợp biểu mẫu điện tử: ký số hợp lệ của tổ chức)

NGƯỜI LÀM TỜ KHAI

(Trường hợp biểu mẫu giấy: ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên/

Trường hợp biểu mẫu điện tử: ký số hợp lệ của cá nhân)

Kèm theo Tờ khai đề nghị các tài liệu chứng minh:

-
-
-

Hướng dẫn:

- Công dân Việt Nam cung cấp thông tin Số định danh cá nhân/Căn cước/Căn cước công dân hoặc Hộ chiếu.

- Nội dung đề nghị:

+ Nêu rõ cấp mới hoặc cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung. Trường hợp cấp lại ghi rõ các nội dung thay đổi.

+ Loại hình hoạt động (*không nhằm mục đích kinh doanh*) bao gồm: hoạt động sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, xây dựng, huấn luyện, các lĩnh vực kinh tế khác và phục vụ tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn, cấp cứu, y tế, nghiên cứu khoa học, văn hóa, thể thao, bay hiệu chuẩn, đo đạc, chụp ảnh, quay phim và các công việc trên không, hoạt động bay khác phục vụ nhu cầu riêng của tổ chức, cá nhân.

+ Đối với các công việc trên không, hoạt động bay khác đề nghị mô tả chi tiết.

**BỘ XÂY DỰNG
CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG HÀNG KHÔNG CHUNG**

Số:

Cấp lần đầu: ngày ... tháng ... năm

Cấp lại lần thứ: ..., ngày ... tháng năm

1. Tên tổ chức (đối với tổ chức):
2. Số và ngày cấp Giấy phép thành lập, Giấy phép hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (đối với tổ chức):
3. Họ tên, ngày tháng năm sinh, quốc tịch, số định danh cá nhân/Căn cước/Căn cước công dân hoặc số Hộ chiếu, chỗ ở hiện tại (đối với cá nhân):
4. Tên giao dịch (đối với tổ chức):
5. Địa điểm trụ sở chính (đối với tổ chức) hoặc nơi cư trú (đối với cá nhân):
.....
6. Loại hình hoạt động hàng không chung:
7. Họ tên, số định danh cá nhân/Căn cước/Căn cước công dân hoặc số Hộ chiếu, nơi cư trú của người đại diện theo pháp luật (đối với tổ chức):
.....
.....
(1)

**CHỨC DANH THỦ TRƯỞNG
CƠ QUAN CẤP GIẤY ĐĂNG KÝ**
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

(1) Trường hợp cấp lại do bị mất, bị hỏng, bị rách phải ghi: “Giấy chứng nhận này thay thế cho Giấy chứng nhận đã cấp số.... ngày.....tháng... năm....”

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..., ngày tháng năm

BÁO CÁO**Về việc duy trì điều kiện Giấy phép kinh doanh vận tải hàng không
thương mại, kinh doanh hàng không chuyên dùng**

Kính gửi: Cục Hàng không Việt Nam.

Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 130/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số /2026/NĐ-CP ngàythángnăm 2026 của Chính phủ về vận tải hàng không (Nghị định số ...);

Căn cứ Giấy phép kinh doanh vận tải hàng không số ngày ... tháng ... năm;

(Tên doanh nghiệp) ... báo cáo Cục Hàng không Việt Nam về việc duy trì các điều kiện kinh doanh vận tải hàng không thương mại ... *(thương mại thường lệ hoặc thương mại không thường lệ hoặc chuyên dùng)* ... với các nội dung cụ thể như sau:

1. Việc duy trì điều kiện vốn:
 - a) Điều kiện về vốn chủ sở hữu tối thiểu kèm theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán của năm tài chính kết thúc gần nhất;
 - b) Báo cáo việc đáp ứng tỷ lệ vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài.
2. Việc duy trì điều kiện về tổ chức, bộ máy.
3. Việc duy trì điều kiện về có tàu bay khai thác, bao gồm:
 - a) Số lượng, chủng loại và tuổi của tàu bay; hình thức thuê, thuê mua hoặc mua tàu bay;
 - b) Nguồn nhân lực, tổ chức bảo đảm khai thác, bảo dưỡng tàu bay.
4. Kèm theo các giấy tờ, tài liệu chứng minh việc duy trì các điều kiện cấp Giấy phép kinh doanh vận tải hàng không.
5. Đề xuất, kiến nghị (nếu có).

Trân trọng báo cáo.

Nơi nhận:

-

-

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên hoặc ký
điện tử hợp lệ theo quy định pháp luật)*

TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số (đối với tổ chức):

..., ngày tháng năm

BÁO CÁO**Về việc duy trì điều kiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký
hoạt động hàng không chung**

Kính gửi: Cục Hàng không Việt Nam.

Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 130/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số /2026/NĐ-CP ngàythángnăm 2026 của Chính phủ về vận tải hàng không (Nghị định số ...);

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung số ... ngày ... tháng ... năm;

Tổ chức/Cá nhân ... báo cáo Cục Hàng không Việt Nam về việc duy trì điều kiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung như sau:

1. Thông tin về tổ chức, cá nhân được cấp Giấy chứng nhận:
 - a) Họ tên, ngày tháng năm sinh, quốc tịch, số định danh cá nhân/Căn cước/Căn cước công dân/số Hộ chiếu, chỗ ở hiện tại (đối với cá nhân):
 - b) Tên giao dịch (đối với tổ chức):
 - c) Số và ngày cấp Giấy phép thành lập, Giấy phép hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (đối với tổ chức):
 - d) Địa điểm trụ sở chính (đối với tổ chức) hoặc nơi cư trú (đối với cá nhân).
 2. Loại hình hoạt động hàng không chung.
 3. Báo cáo về điều kiện có tàu bay, bao gồm: số lượng, chủng loại, đăng ký quốc tịch và các chứng chỉ liên quan đến tàu bay.
 4. Khai thác tàu bay, bao gồm:
 - a) Danh sách thành viên tổ lái và giấy phép của thành viên tổ lái đính kèm.
 - b) Nguồn nhân lực, tổ chức bảo đảm khai thác, bảo dưỡng tàu bay.
 5. Kèm theo các giấy tờ, tài liệu chứng minh việc duy trì các điều kiện cấp Giấy chứng nhận.
 6. Đề xuất, kiến nghị (nếu có).
- Trân trọng báo cáo.

Nơi nhận:

-

-

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/CÁ NHÂN(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu của tổ chức, hoặc ký
điện tử hợp lệ theo quy định pháp luật)